

**CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TP. SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 09 NĂM 2017**

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
* CÁC SẢN PHẨM VLXD THÔNG DỤNG					
I	GẠCH CÁC LOẠI				
A	Gạch xây tuynel				
	Cty CPXD Sóc Trăng				Cty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng ĐT: 02992 211388
1	Gạch ống 9x9x19 tuynel	Viên	1.045		
2	Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel	Viên	1.018		
3	Gạch ống 8x8x18 tuynel	Viên	1.018		
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
1	Gạch ống 9x9x19 tuynel	Viên	1.118	Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 -0913 779862
2	Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel	Viên	1.118		
3	Gạch ống 8x8x18 tuynel	Viên	982		
2	Gạch thẻ 4x8x18 tuynel	Viên	982		
B	Gạch không nung				
	Cty Cổ phần VLXD 720				
1	Gạch Bê tông 10x19x39 M50	viên	5.455	TCVN 6477:2011 Nguồn theo Công bố giá VLXD tháng 06/2017 của SXD TP. Cần Thơ	Cty Cổ phần VLXD 720 ĐT: 07103 841099
2	Gạch Bê tông 15x19x39 M50	viên	7.273		
3	Gạch Bê tông 19x19x39 M75	viên	9.545		
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) nhãn hiệu HASS				
1	Gạch Block 600x200x75-3,5Mpa, (B3~111 viên/m3)	viên	13.087	TCVN 7959:2011 (Giá tại nhà máy - Vận chuyển về đến TP. Sóc Trăng 350.000 đồng/m3 với gạch và 380.000 đồng/tấn với vữa chưa có VAT)	Cty TNHH MTV Vân Thiên Long. ĐC: 58 Phú Lợi, P2, TPST ĐT: 02993.602345
2	Gạch Block 600x200x100-3,5Mpa, (B3~83 viên/m3)	viên	17.503		
3	Gạch Block 600x200x150-3,5Mpa, (B3~55 viên/m3)	viên	26.414		
4	Gạch Block 600x200x200-3,5Mpa, (B3~41 viên/m3)	viên	35.433		
5	Gạch Block 600x200x75-5Mpa, (B4~111 viên/m3)	viên	14.128		
6	Gạch Block 600x200x100-5Mpa, (B4~83 viên/m3)	viên	18.894		
7	Gạch Block 600x200x150-5Mpa, (B4~55 viên/m3)	viên	28.513		
8	Gạch Block 600x200x200-5Mpa, (B4~41 viên/m3)	viên	38.248		
9	Gạch Block 600x200x75-7,5Mpa, (B6~111 viên/m3)	viên	16.102		
10	Gạch Block 600x200x100-7,5Mpa, (B6~83 viên/m3)	viên	21.534		
11	Gạch Block 600x200x150-7,5Mpa, (B6~55 viên/m3)	viên	32.495		
12	Gạch Block 600x200x200-7,5Mpa, (B6~41 viên/m3)	viên	43.592		
13	Vữa xây xám (bao 50kg)	bao	174.545		
14	Vữa tô (bao 50kg)	bao	150.000		
	Gạch HIDICO-CLC				
1	Gạch Block bê tông bọt HIDICO-CLC Quy cách: 8x20x60; 10x20x60; 15x20x60; 20x20x60 Cường độ nén: 3Mpa, B2,5	m ³	1.627.273	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 9028:2011 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty Cổ phần khoa học công nghệ HIDICO ĐT: 0673.761227-0939 084884
2	Vữa xây HIDICO-BTN (bao 50 kg)	bao	177.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Gạch block bê tông khí chưng áp (AAC) nhãn hiệu V-Block			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty Cổ phần phân phối Vương Hải ĐT: 08 62909939-62909949
1	Gạch AAC V-Block 600x200x75mm; 600x200x100mm; 600x200x150mm; 600x200x200mm - 3,5Mpa, B3	m ³	1.890.000		
2	Gạch AAC V-Block 600x200x75mm; 600x200x100mm; 600x200x150mm; 600x200x200mm - 5Mpa, B4	m ³	1.970.000		
3	Keo xây tô chuyên dụng (bao 50kg)	bao	200.000		
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Viglacera			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng bên mua đỡ hàng xuống)	Cty TNHH Kim Lợi Phát. ĐC: Phường An Phú, Quận Ninh Kiều TP. Cần Thơ ĐT: 0939 067369
1	Kích thước 600x200x100mm - 3,5Mpa, (B3-83,3 viên/m ³)	m ³	1.581.818		
2	Kích thước 600x200x100mm - 5Mpa, (B4-83,3 viên/m ³)	m ³	1.645.455		
3	Kích thước 600x200x150mm - 3,5Mpa, (B3-55,56 viên/m ³)	m ³	1.581.818		
4	Kích thước 600x200x150mm - 5Mpa, (B4-55,56 viên/m ³)	m ³	1.645.455		
5	Kích thước 600x200x200mm - 3,5Mpa, (B3-41,67 viên/m ³)	m ³	1.581.818		
6	Kích thước 600x200x200mm - 5Mpa, (B4-41,67 viên/m ³)	m ³	1.645.455		
C	Gạch xây Đồng Nai			(Giá tại nhà máy chưa bao gồm phí vận chuyển)	Cty Cổ phần gạch ngói Đồng Nai ĐT: 084. 38228124 - 38295881
1	Gạch ống 8x8x18 loại A1	Viên	1.636		
2	Gạch ống 8x8x18 loại A2	Viên	1.591		
3	Gạch ống 8x8x18 loại B	Viên	1.045		
4	Gạch ống 9x9x19 loại A1	Viên	1.818		
5	Gạch ống 9x9x19 loại A2	Viên	1.773		
6	Gạch ống 9x9x19 loại B	Viên	1.273		
7	Gạch thẻ 4x8x18 loại A1	Viên	1.636		
8	Gạch thẻ 4x8x18 loại A2	Viên	1.591		
9	Gạch thẻ 8x8x18 loại B	Viên	1.045		
10	Gạch thẻ 4,5x9x19 loại A1	Viên	1.818		
11	Gạch thẻ 4,5x9x19 loại A2	Viên	1.773		
12	Gạch thẻ 4,5x9x19 loại B	Viên	1.273		
D	Gạch lát vỉa hè, đường				Cty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng
1	Gạch vàng 30x30	m ²	125.000		
2	Gạch đỏ 30x30	m ²	125.000		
3	Gạch vàng 25x25	m ²	120.000		
4	Gạch đỏ 25x25	m ²	120.000		
5	Gạch lát tự chèn Terrazzo 40x40	viên	14.400	(Giá tại kho KCN An Nghiệp, TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH ĐT & XD Hòa Tiến Bình, ĐT: 02993 625628
E	Gạch tàu			(Giá tại nhà máy chưa bao gồm phí vận chuyển)	Cty Cổ phần gạch ngói Đồng Nai ĐT: 084. 38228124 - 38295881
1	Gạch tàu 30 có chân loại A1 (30x30x2,5)	Viên	8.773		
2	Gạch tàu 30 có chân loại A2 (30x30x2,5)	Viên	7.864		
3	Gạch tàu 30 loại A1 (30x30x2)	Viên	9.682		
4	Gạch tàu 30 loại A2 (30x30x2)	Viên	8.773		
5	Gạch tàu 20 loại A1 (20x20x2)	Viên	6.364		
6	Gạch tàu 20 loại A2 (20x20x2)	Viên	5.455		
F	GẠCH TAICERA			TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 831 091
	GẠCH MEN (LOẠI I)				
1	Loại 25x25 lát nền (20v/thùng)	m ²	115.000		
2	Loại 25x40 ốp tường (15v/thùng)	m ²	115.000		
2	Loại 40x40 lát nền (8v/thùng)	m ²	118.000		
3	Loại 30x60 màu nhạt ốp tường (8v/thùng)	m ²	160.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Loại 30x60 màu đậm ốp tường (8v/thùng)	m ²	215.000	TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT:02923 831 091
	GẠCH THANH ANH (GRANIT NHÂN TẠO LOẠI I)				
1	Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng)	m ²	153.000		
2	Loại 30x30 Màu đậm (11v/thùng)	m ²	163.000		
3	Loại 40x40 hạt mè (8v/thùng)	m ²	138.000		
4	Loại 60x30 phủ men mờ (8v/thùng)	m ²	225.000		
5	Loại 60x30 hạt mịn (8v/thùng)	m ²	235.000		
6	Loại 60x30 giả cổ (8v/thùng)	m ²	240.000		
7	Loại 60x30 cao cấp (8v/thùng)	m ²	245.000		
8	Loại 60x60 phủ men mờ (4v/thùng)	m ²	225.000		
9	Loại 60x60 hạt mịn (4v/thùng)	m ²	235.000		
10	Loại 60x60 giả cổ (4v/thùng)	m ²	240.000		
11	Loại 60x60 cao cấp (4v/thùng)	m ²	245.000		
12	Loại 60x14.8 cao cấp vân gỗ (15v/thùng)	m ²	283.000		
13	Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng)	m ²	175.000		
14	Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng)	m ²	235.000		
15	Loại 60x60 bóng kiếng màu đen đậm (4v/thùng)	m ²	305.000		
16	Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng)	m ²	265.000		
17	Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng)	m ²	285.000		
18	Loại 100x100 bóng kiếng (2v/thùng)	m ²	405.000		
G	GẠCH ỐP LÁT ĐỒNG TÂM			TCVN 7745-2007	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
	Gạch men				
1	Loại 25X25 (Loại AA)	m2	128.182		
2	Loại 25X25 (Loại A)	m2	102.727		
3	Loại 30X30 (Loại AA)	m2	161.818		
4	Loại 30X30 (Loại A)	m2	129.091		
5	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	131.818		
6	Loại 40X40 (Loại A)	m2	105.455		
7	Loại 25X40 (Loại AA)	m2	128.182		
8	Loại 25X40 (Loại A)	m2	102.727		
9	Loại 30X45 (Loại AA)	m2	167.273		
10	Loại 30X45 (Loại A)	m2	133.636		
11	Loại 30X60 (Loại AA)	m2	230.000		
12	Loại 30X60 (Loại A)	m2	184.545		
13	Viên Loại 65X250 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	235.000		
14	Viên Loại 65X250 (Loại A) (10 viên/thùng)	thùng	188.000		
15	Viên Loại 70X300 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	262.000		
16	Viên Loại 70X300 (Loại A) (10 viên/thùng)	thùng	209.600		
	Gạch Granite				
1	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	170.000		
2	Loại 40X40 (Loại A)	m2	136.364		
3	Loại 40X80 (Loại AA)	m2	304.545		
4	Loại 40X80 (Loại A)	m2	243.636		
5	Loại 50X50 (Loại AA)	m2	176.364		
6	Loại 50X50 (Loại A)	m2	140.909		
7	Loại 60X60 (Loại AA)	m2	233.636		
8	Loại 60X60 (Loại A)	m2	187.273		
9	Loại 60X60 (Loại AA) bóng kiếng	m2	289.091		
10	Loại 60X60 (Loại A) bóng kiếng	m2	231.818		
11	Loại 80X80 (Loại AA)	m2	345.364		
12	Loại 80X80 (Loại A)	m2	276.364		
II	NGÓI				
A	Ngói lợp Gốm Mỹ Xuân				
Tháng 02/2017		Trang 3			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vảy cá)	Viên	12.609	Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng	Công ty cổ phần gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân ĐT: 064.876770
2	Ngói Nóc 3,3 viên/1md	Viên	21.472		
3	Ngói Rìa 3 viên/1md	Viên	21.472		
4	Ngói cuối rìa	Viên	30.599		
5	Ngói ghép 2	Viên	30.599		
6	Ngói cuối nóc	Viên	36.856		
7	Ngói cuối mái	Viên	36.856		
8	Ngói chạc 3	Viên	46.369		
9	Ngói chạc 4	Viên	46.369		
10	Ngói thông hơi, ngói lấy sáng	Viên	171.805		
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung				
1	Ngói lợp 22 v/m ²	Viên	7.568		
2	Ngói lợp 22 v/m ² chống thấm	Viên	7.891		
3	Ngói Demei	Viên	4.425		
4	Ngói Demei chống thấm	Viên	4.739		
5	Ngói Nóc lớn vuông chống thấm	Viên	16.770		
6	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên	35.932		
7	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên	68.779		
8	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên	83.556		
9	Ngói nóc tiểu 5 viên/ md	Viên	4.983		
10	Ngói tiểu 7 viên/ md	Viên	5.097		
11	Ngói viên 5 bộ/ md	bộ	49.600		
12	Ngói viên chống thấm	bộ	50.417		
13	Ngói âm dương	Viên	5.551		
14	Ngói âm dương chống thấm	Viên	5.842		
15	Ngói con sò, ngói chữ E (60 viên/m ²)	Viên	6.007		
16	Ngói con sò, ngói chữ E chống thấm	Viên	6.245		
17	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²)	Viên	5.437		
18	Ngói Vảy Cá lớn, Vảy Cá vuông	Viên	5.338		
19	Ngói Vảy Cá lớn, Vảy Cá vuông chống thấm	Viên	5.571		
20	Ngói Mũi Hài nhỏ, Vảy Cá nhỏ (100 viên/m ²)	Viên	3.219		
21	Ngói Mũi Hài nhỏ, Vảy Cá nhỏ chống thấm	Viên	3.395		
22	Ngói Mũi Hài lớn (50 viên/m ²)	Viên	7.805		
23	Ngói Mũi Hài lớn chống thấm	Viên	8.094		
24	Ngói Mắt Rồng (140 viên/m ²)	Viên	4.623		
	Ngói tráng men				
1	Ngói Mũi Hài nhỏ, Vảy Cá nhỏ	Viên	7.939		
2	Ngói Mắt Rồng	Viên	8.909		
3	Ngói Vảy Cá lớn, Vảy Cá vuông	Viên	13.466		
4	Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E	Viên	14.325		
5	Ngói Mũi Hài lớn	Viên	17.690		
6	Ngói cánh phượng	Viên	12.897		
7	Ngói âm dương	Viên	14.014		
8	Ngói Viên	bộ	82.430		
9	Ngói nóc tiểu	Viên	10.519		
10	Ngói tiểu	Viên	10.573		
11	Ngói lợp 22 v/m ²	Viên	21.355		
12	Ngói nóc lớn 3 viên/ md	Viên	34.797		
B	NGÓI ĐỒNG NAI (CHỐNG THẨM)			(Giá tại nhà máy chưa bao gồm phí vận chuyển)	CCty Cổ phần gạch ngói Đồng Nai ĐT: 084. 38228124 - 38295881
1	Ngói lợp 22 R loại A1 (22 viên/m2)	Viên	9.000		
2	Ngói lợp 22 R loại A2 (22 viên/m2)	Viên	8.364		
3	Ngói lợp 22 1/2R loại A1	Viên	6.091		
4	Ngói lợp 22 1/2R loại A2	Viên	5.182		
5	Ngói nóc loại A1 (3 viên/m dài)	Viên	23.182		
6	Ngói nóc loại A2 (3 viên/m dài)	Viên	20.455		
7	Ngói chạc 3 loại A1	Viên	60.000		
8	Ngói chạc 3 loại A2	Viên	53.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
9	Ngói chạc 4 loại A1	Viên	80.000	(Giá tại nhà máy chưa bao gồm phí vận chuyển)	CCTy Cổ phần gạch ngói Đồng Nai ĐT: 084. 38228124 - 38295881
10	Ngói chạc 4 loại A2	Viên	69.091		
11	Ngói nóc cuối loại A1	Viên	44.545		
12	Ngói nóc cuối loại A2	Viên	40.909		
13	Ngói nóc hai đầu loại A1	Viên	34.545		
14	Ngói nóc hai đầu loại A2	Viên	31.818		
15	Ngói lợp 10 v/m ² loại A1	Viên	15.636		
16	Ngói lợp 10 v/m ² loại A2	Viên	13.818		
17	Ngói vảy cá 65 v/m ² loại A1 (có chống thấm)	Viên	5.273		
18	Ngói vảy cá 65 v/m ² loại A2 (có chống thấm)	Viên	4.909		
19	Ngói con sò 65 v/m ² loại A1	Viên	5.909		
20	Ngói con sò 65 v/m ² loại A2	Viên	5.455		
21	Ngói vảy rồng 150 v/m ² loại A1	Viên	5.273		
22	Ngói vảy rồng 150 v/m ² loại A2	Viên	4.818		
23	Ngói âm dương 65 v/m ² loại A1	Viên	6.364		
24	Ngói âm dương 36-45 v/m ² loại A2	Viên	5.909		
25	Ngói mũi hài 100-120 v/m ² loại A1	Viên	3.091		
26	Ngói mũi hài 100-120 v/m ² loại A2	Viên	2.909		
27	Ngói mũi hài 65 v/m ² loại A1	Viên	5.909		
28	Ngói mũi hài 65 v/m ² loại A2	Viên	5.455		
29	Ngói nóc nhỏ 5 v/m loại A1	Viên	6.273		
30	Ngói nóc nhỏ 5 v/m loại A2	Viên	5.727		
C	NGÓI BÊ TÔNG LAMA ROMAN			Tiêu chuẩn TCVN 1435:1986 Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng, bên mua dỡ hàng xuống	Cty TNHH công nghiệp Lama Việt Nam ĐT: 08 37178580 - 079 2210886
1	Ngói 10 v/m ² một màu (mã màu: L101, L102, L103, L104)	Viên	13.155		
2	Ngói 10 v/m ² hai màu và màu đặc biệt (mã màu: L201, L203, L204, L105, L226)	Viên	13.455		
3	Ngói nóc	Viên	25.000		
4	Ngói rìa	Viên	25.000		
5	Ngói cuối rìa	Viên	30.455		
6	Ngói ghép 2	Viên	30.455		
7	Ngói cuối nóc	Viên	32.273		
8	Ngói cuối mái	Viên	32.273		
9	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	40.455		
10	Ngói chạc 4	Viên	40.455		
D	NGÓI BÊ TÔNG LỢP MÁI, DẠNG PROFILE CÀI ĐƯỢC VÀO NHAU			Tiêu chuẩn EN 490:2004 (Giá giao hàng tại các kho chi nhánh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
1	Ngói 10 v/m ²	Viên	13.000		
2	Ngói rìa	Viên	22.000		
3	Ngói nóc có gờ	Viên	27.000		
4	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) có gờ	Viên	39.000		
5	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31.000		
6	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái)	Viên	36.000		
7	Ngói ốp cuối rìa	Viên	36.000		
8	Ngói chạc 2 (ngoái L phải/ Ngói L trái)	Viên	36.000		
9	Ngói chữ T, ngói chạc 3, ngói chạc tư	Viên	49.000		
10	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viên	200.000		
11	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200.000		
12	Ngói chạc ba, chạc tư có giá gắn ống	Viên	200.000		
D	NGÓI MÀU XIMĂNG CÁT				
1	Ngói chính 9 viên/m ²	Viên	12.105		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Ngói úp nóc (3,3 viên/mét dài)	Viên	19.153	TCVN 1453:1986 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty CP Đầu tư & Thương mại DIC, ĐT: 083 5262770-8326032
3	Ngói cuối nóc	Viên	26.269		
4	Ngói cuối mái	Viên	26.269		
5	Ngói rìa (3 viên/1 mét dài)	Viên	19.153		
6	Ngói rìa đuôi	Viên	26.269		
7	Ngói góc vuông	Viên	29.309		
8	Ngói chạc 3 (Y,T)	Viên	29.309		
9	Ngói chạc 4	Viên	33.316		
III	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
	Công ty CP Xây dựng Sóc Trăng			Vận chuyển trong nội ô TPST thêm 30.000 đồng/m3	Cty CPXD Sóc Trăng, đường Phạm Hùng ĐT: 0299.2211388
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	438.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	350.000		
3	Đá Mi	m ³	340.000		
4	Cát vàng	m ³	300.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	270.000		
	Cty CP xây dựng giao thông Sóc Trăng			Nguồn cung cấp tại mỏ Antraco An Giang, giao hàng tại bãi Cty CPXD GT Sóc Trăng TCVN 7572-2006	Cty CPXD giao thông Sóc Trăng. ĐT: 0299.3614259
1	Đá 1 x 2	m ³	455.000		
2	Đá 1 x 2 quy cách	m ³	474.000		
3	Đá 4 x 6	m ³	410.000		
4	Đá Mi Sàn	m ³	385.000		
5	Đá 0x4 loại 1	m ³	390.000		
6	Đá 0x4 loại 2	m ³	380.000		
7	Đá hộc (20x30)	m ³	420.000		
	Công ty TNHH Ba Xuyên			Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng	Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890
1	Cát vàng	m ³	205.455		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	128.182		
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m ³	354.545		
4	Đá 4x6 Tân Uyên	m ³	330.909		
5	Đá 1x2 (Sàng 22, 25, 28) Antraco	m ³	438.182		
6	Đá 1x2 (Sàng 27) Antraco	m ³	427.273		
7	Đá 1x2 (Sàng 22) ly tâm Antraco	m ³	453.636		
8	Đá 1x2 (Sàng 27) ly tâm Antraco	m ³	442.727		
9	Đá 4x6 loại 1 Antraco	m ³	365.455		
10	Đá 4x6 loại 2 Antraco	m ³	349.091		
11	Đá 4x6 QC Antraco	m ³	396.364		
12	Đá 5x7 Antraco	m ³	361.818		
13	Đá 0x4 sàng 25 Antraco	m ³	375.455		
14	Đá 0x4 sàng 37,5 Antraco	m ³	354.545		
15	Đá 0x4 loại 1 Antraco	m ³	355.455		
16	Đá 0x4 loại 2 Antraco	m ³	340.909		
18	Đá mi sàng Antraco	m ³	354.545		
19	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco	m ³	369.091		
20	Đá hộc (20x30) Antraco	m ³	358.182		
21	Cát nhân tạo (0x6) đặc biệt Antraco	m ³	368.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát			Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m ³ : km đầu 13.000 đ/m ³ , mỗi km sau 3.500 đ/m ³	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
1	Cát vàng	m ³	213.636		
2	Cát lấp	m ³	126.364		
3	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m ³	350.000		
4	Đá 4x6 trắng Cô Tô	m ³	368.182		
5	Đá 4x6 xanh xám	m ³	313.636		
6	Đá 0x4 xanh xám	m ³	322.727		
	Cty TNHH TM-DV Tường Vy			TC ASTM C33 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH TM-DV Tường Vy. ĐC: K1, P1, TX Duyên Hải, Trà Vinh, ĐT: 0743. 592999 - 0967 000000
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	479.091		
2	Cát nghiền modul >=3,2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	454.091		
3	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	455.000		
4	Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)	m ³	190.909		
5	Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	600.000		
6	Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	654.000		
7	Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	648.000		
8	Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	643.000		
9	Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	636.000		
10	Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	490.455		
11	Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	540.455		
12	Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	485.000		
13	Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	476.818		
14	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25) (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	485.909		
15	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25) (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	495.000		
16	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5) (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	490.455		
17	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5) (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	476.818		
18	Cát vàng modul 1.0-1.2 (nguồn An Giang)	m ³	290.909		
19	Cát vàng modul 1.2-1.5 (nguồn An Giang)	m ³	318.182		
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng			TC ASTM C33 (giá giao hàng cấp mạng dọc theo tuyến đường Nam Sông Hậu trên địa huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM-DV Tường Vy. ĐC: K1, P1, TX Duyên Hải, Trà Vinh, ĐT: 0743. 592999 - 0967 000000
1	Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	409.091		
2	Cát nghiền modul >=3,2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	384.091		
3	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	385.000		
4	Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)	m ³	120.636		
5	Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	540.000		
6	Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	587.000		
7	Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	583.000		
8	Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	583.000		
9	Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	576.000		
10	Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	420.455		
11	Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	470.455		
12	Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	415.000		
13	Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	406.818		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
14	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25) (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	415.909	TC ASTM C33 (giá giao hàng cấp mạng dọc theo tuyến đường Nam Sông Hậu trên địa huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM-DV Tường Vy. ĐC: K1, P1, TX Duyên Hải, Trà Vinh, ĐT: 0743. 592999 - 0967 000000
15	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25) (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	425.000		
16	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5) (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	420.455		
17	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5) (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)		406.818		
18	Cát vàng modul 1.0-1.2 (nguồn An Giang)		290.909		
19	Cát vàng modul 1.2-1.5 (nguồn An Giang)		318.182		
	Cty TNHH Tân Thành - A			TC ASTM C33 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Tân Thành - A. ĐC: xã Vĩnh Tân, Vĩnh Cửu, Đồng Nai, ĐT: 0613. 861182 - 0913 736637
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Cát modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	546.000		
2	Cát modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	468.000		
3	Đá 0,475 x 1,9 ly tâm (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	573.727		
4	Đá 0,475 x 1,9 ly tâm (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	568.727		
5	Đá 0,475 x 1,9 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	568.727		
6	Đá 0,475 x 1,9 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	563.727		
7	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Antraco - An Giang)	m ³	386.363		
8	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	380.000		
9	Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	421.455		
10	Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	468.455		
11	Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	415.000		
12	Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	406.818		
13	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25; nguồn Antraco - An Giang)	m ³	423.000		
14	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5; nguồn Antraco - An Giang)	m ³	418.455		
15	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	416.909		
16	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	407.818		
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng				
1	Cát modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	550.000	TC ASTM C33 (giá giao hàng cấp mạng dọc theo tuyến đường Nam Sông Hậu trên địa huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH Tân Thành - A. ĐC: xã Vĩnh Tân, Vĩnh Cửu, Đồng Nai, ĐT: 0613. 861182 - 0913 736637
2	Cát modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	472.727		
3	Đá 0,475 x 1,9 ly tâm (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	577.273		
4	Đá 0,475 x 1,9 ly tâm (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	574.545		
5	Đá 0,475 x 1,9 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	572.273		
6	Đá 0,475 x 1,9 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	569.545		
7	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Antraco - An Giang)	m ³	390.909		
8	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	381.818		
9	Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	423.636		
10	Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	472.727		
11	Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	414.545		
12	Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	409.091		
13	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25; nguồn Antraco - An Giang)	m ³	422.727		
14	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5; nguồn Antraco - An Giang)	m ³	418.182		
15	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	418.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
16	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	413.636		
	Cty CP cát đá Việt sản rửa sạch				
1	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun từ 2-2,4)	m ³	368.182	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 9355-2013; TCVN 7570:2006 (Giao hàng cấp mạng tỉnh Sóc Trăng)	Cty CP cát đá Việt sản rửa sạch, ĐC: P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, ĐT: 02923 885885 - 0939 156156
2	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun từ 1,8-<2)	m ³	336.364		
3	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun 1,6-<1,7)	m ³	314.545		
4	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun 1,25-1,5)	m ³	277.273		
5	Cát vàng biên giới Vĩnh Xương chưa sàng rửa	m ³	245.455		
6	Cát san lấp qua rửa	m ³	195.455		
7	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m ³	500.909		
8	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng - Nai Phan Thành sàng rửa	m ³	420.909		
9	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I	m ³	447.273		
10	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng Nai loại I	m ³	372.727		
11	Đá 4x6 xanh xám	m ³	356.364		
12	Đá 0x4 xanh xám	m ³	290.909		
IV	THÉP XÂY DỰNG				
A	Thép Tây Đô (Đ)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	13.800	JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0710.841822
2	Đường kính 8mm CT3	kg	13.750		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	84.084		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	131.895		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	180.900		
4	Đường kính 16mm SD295A	cây	234.090		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	300.105		
6	Đường kính 20mm CB300	cây	370.575		
7	Đường kính 22mm CB300	cây	447.120		
8	Đường kính 25mm CB300	cây	584.415		
B	Thép VINAKYOEI - Cty CPXD Sóc Trăng				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	12.045	JIS G3112 - TCVN 1651:2008; QCVN 7:2011/BKHCN; ISO 9001:2008 (vận chuyển trong nội ô TPST thêm 100 đồng/kg)	Cty CPXD Sóc Trăng, đường Phạm Hùng ĐT: 0299.2211388
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	12.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	73.182		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	114.091		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	156.818		
4	Đường kính 16mm CB300	cây	202.091		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	259.091		
C	Thép Miền Nam (V)				
	Cty CPXD Sóc Trăng				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	14.182	JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (vận chuyển trong nội ô TPST thêm 100 đồng/kg)	Cty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng, đường Phạm Hùng ĐT: 0299.2211388
2	Đường kính 8mm CT3	kg	14.136		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	87.273		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	136.727		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	188.455		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	242.727		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	311.273		
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240	kg	14.545		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Đường kính 8mm CB240	kg	14.545	JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0913 779862
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	90.909		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	141.455		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	193.909		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	253.455		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	321.818		
5	Đường kính 20mm CB300	cây	397.091		
D	Thép Vina Kyoei - Cty TNHH thép Vina Kyoei			(Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 0254 3876277 - 3876280; 028 38244248
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240-T; CB300-T; SWRM12; CT3	kg	14.245		
2	Đường kính 8mm CB240-T; CB300-T; SWRM12; CT6	kg	14.175		
3	Đường kính 10mm CB240-T; CB300-T; SWRM12; CT8	kg	14.325		
	Thép thanh vằn				
1	ĐK 10mm CB300V; SD295A	kg	13.925		
2	ĐK 10mm CB400V; SD390/G60	kg	14.105		
3	ĐK 10mm CB500V; SD490	kg	14.405		
4	ĐK 12-32mm CB300V; SD295A	kg	13.725		
5	ĐK 12-32mm CB400V; SD390; G60	kg	13.905		
6	ĐK 12-32mm CB500V; SD490	kg	14.205		
7	ĐK 35-38mm CB400V; SD390; G60	kg	14.105		
8	ĐK 35-38mm CB500V; SD490	kg	14.405		
9	ĐK 40-43mm CB400V; SD390; G60	kg	14.205		
10	ĐK 40-43mm CB500V; SD490	kg	14.505		
E	Thép Pomina - Cty TNHH TM & SX Thép Việt			QCVN 7:2011/BKHCN ; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - 289 Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TPHCM ĐT: 028.38 642432
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	14.800		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	14.800		
3	Đường kính 10mm CB240T	kg	15.040		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	kg	14.850		
2	Đường kính 12-20mm CB300V	kg	14.700		
3	Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg	15.100		
4	Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg	14.950		
5	Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg	15.250		
6	Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	15.300		
7	Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg	15.150		
8	Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg	15.450		
F	CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát tại Bình Dương			QCVN 7:2011/BKHCN ; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát tại Bình Dương ĐT: 083.5129896
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	15.200		
	Thép thanh vằn				
2	ĐK 10mm CB300-V; CB400-V; SD295; SD390; GR40	kg	15.300		
3	ĐK 12-32mm CB300-V; CB400-V; SD295; SD390; GR40	kg	15.200		
4	ĐK 36-40mm CB300-V; CB400-V; SD295; SD390; GR40	kg	15.500		
5	ĐK 10mm GR60; CB500-V; GR460; SD490	kg	15.500		
6	ĐK 12-32mm GR60; CB500-V; GR460; SD490	kg	15.400		
7	ĐK 36-40mm GR60; CB500-V; GR460; SD490	kg	15.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
G	Thép tấm			JIS G3101-2009 (nguồn Trung Quốc, giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH SX & TM thép Bắc Việt, ĐC: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TPHCM, ĐT: 083 8121200
1	Thép tấm 20x1500x6000	kg	16.336		
2	Thép tấm 12x1500x6000	kg	15.972		
3	Thép tấm dày 10mm	kg	15.972		
4	Thép tấm dày 8mm	kg	15.972		
5	Thép tấm dày 6mm	kg	15.972		
H	Thép ống			BS 1387, ASTM A53/A500... (Đơn giá này là giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không tính bốc xếp)	Cty TNHH thép SeAH Việt Nam ĐT: 093 8001413 - 0613 833733
	Ống thép đen				
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1-1,5mm	kg	17.000		
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm	kg	17.000		
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2,0-5,4mm	kg	16.700		
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 5,5-6,35mm	kg	16.700		
5	Ống thép đen (ống tròn), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >6,35mm	kg	16.900		
6	Ống thép đen, đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm	kg	16.700		
7	Ống thép đen, đường kính từ 125-200mm; độ dày >8,2mm	kg	17.700		
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
1	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm	kg	23.400		
2	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2-5,4mm	kg	22.600		
3	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >5,4mm	kg	22.600		
4	Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm	kg	22.800		
5	Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày >8,2mm	kg	23.600		
6	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) đường kính DN từ 10-200mm; độ dày từ 1-2,3mm	kg	18.000		
I	Xà gỗ, thanh dầm, vít kéo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao			Zincalume AZ200 g/m2; G550 Mpa (Giá bán tại Sóc Trăng)	Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0292.3839461
1	Loại C4048, dày 0.54mm TCT	m	26.180		
2	Loại C4060, dày 0.66mm TCT	m	33.000		
3	Loại C4075, dày 0.75mm TCT	m	39.270		
4	Loại C7560, dày 0.66mm TCT	m	43.230		
5	Loại C7575, dày 0.81mm TCT	m	53.130		
6	Loại C7510, dày 1.06mm TCT	m	61.600		
7	Loại C10075, dày 0.81mm TCT	m	69.520		
8	Loại C10010, dày 1.06mm TCT	m	80.740		
J	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao			Galvanise 350 g/m2; G450 Mpa (Giá bán tại Sóc Trăng)	
1	Loại TS4048, dày 0.53mm TCT	m	32.120		
2	Loại TS4060, dày 0.65mm TCT	m	39.600		
3	Loại TS6148, dày 0.53mm TCT	m	41.140		
3	Loại TS6175, dày 0.80mm TCT	m	62.480		
4	Loại TS6110, dày 1.05mm TCT	m	72.600		
K	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao			Galvanise 350 g/m2; G450 Mpa (Giá bán tại Sóc Trăng)	
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, TL 2,09 kg/m	m	106.370		
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, TL 2,61 kg/m	m	131.560		
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, TL 3,31 kg/m	m	165.110		
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, TL 2,87 kg/m	m	143.880		
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, TL 3,58 kg/m	m	178.420		
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, TL 4,54 kg/m	m	224.510		
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, TL 4,56 kg/m	m	225.280		
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, TL 5,77 kg/m	m	283.910		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, TL 7,29 kg/m	m	357.170		
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, TL 6,54 kg/m	m	321.090		
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, TL 8,26 kg/m	m	404.140		
12	C & Z 30024, dày 2,4mm, TL 10,21 kg/m	m	563.750		
L	Xà gỗ thép C,Z mạ kẽm				
1	C & Z 45x80, dày 1,8mm, TL 2,54 kg/m	m	53.636		
3	C & Z 45x80, dày 2,0mm, TL 2,82 kg/m	m	59.091		
5	C & Z 45x100, dày 1,8mm, TL 2,82 kg/m	m	58.182		
6	C & Z 45x100, dày 2,0mm, TL 3,10 kg/m	m	64.545		
7	C & Z 45x125, dày 1,8mm, TL 3,17 kg/m	m	64.545		
8	C & Z 45x125, dày 2,0mm, TL 3,50 kg/m	m	70.909		
9	C & Z 45x150, dày 1,8mm, TL 3,50 kg/m	m	70.909		
10	C & Z 45x150, dày 2,0mm, TL 3,90 kg/m	m	77.273		
11	C & Z 45x200, dày 2,0mm, TL 4,80 kg/m	m	93.636		
12	C & Z 45x200, dày 2,5mm, TL 5,90 kg/m	m	113.636		
M	Thép hộp mạ kẽm (cây dài 6m)				
1	Hộp 14x14 dày 0,8mm, TL 1,87 kg/cây	cây	42.727		
2	Hộp 14x14 dày 1,1mm, TL 2,60 kg/cây	cây	53.636		
3	Hộp 13x26 dày 0,8mm, TL 2,76 kg/cây	cây	56.364		
4	Hộp 13x26 dày 1,0mm, TL 3,43 kg/cây	cây	67.273		
5	Hộp 20x20 dày 0,8mm, TL 2,76 kg/cây	cây	58.182		
6	Hộp 20x20 dày 1,1mm, TL 3,78 kg/cây	cây	74.545		
7	Hộp 25x25 dày 0,9mm, TL 3,89 kg/cây	cây	79.091		
8	Hộp 25x25 dày 1,1mm, TL 4,79 kg/cây	cây	92.727		
9	Hộp 30x30 dày 1mm, TL 5,26 kg/cây	cây	101.818		
10	Hộp 30x30 dày 1,4mm, TL 7,42 kg/cây	cây	136.364		
11	Hộp 20x40 dày 1mm, TL 5,26 kg/cây	cây	101.818		
12	Hộp 25x50 dày 1mm, TL 6,63 kg/cây	cây	127.273		
13	Hộp 30x60 dày 1mm, TL 8,04 kg/cây	cây	150.909		
14	Hộp 30x60 dày 1,4mm, TL 11,36 kg/cây	cây	204.545		
15	Hộp 40x40 dày 1,1mm, TL 7,81 kg/cây	cây	145.455		
16	Hộp 40x40 dày 1,4mm, TL 10,00 kg/cây	cây	181.818		
17	Hộp 40x80 dày 1,4mm, TL 15,23 kg/cây	cây	272.727		
18	Hộp 40x80 dày 1,8mm, TL 19,96 kg/cây	cây	346.364		
19	Hộp 50x100 dày 1,4mm, TL 19,04 kg/cây	cây	341.818		
20	Hộp 50x100 dày 1,8mm, TL 24,94 kg/cây	cây	434.545		
21	Hộp 60x120 dày 1,4mm, TL 22,97 kg/cây	cây	410.909		
22	Hộp 60x120 dày 1,8mm, TL 30,02 kg/cây	cây	522.727		
N	Tole lợp mái				
	Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA				
1	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,45mm TCT	m ²	260.370	Thép Zinalume AZ150;G550, rộng 1015mm	
2	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,43mm APT	m ²	304.370	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 1015mm	
3	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,48mm APT	m ²	329.890	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 1015mm	

Chi nhánh Cty
Cổ phần tập
đoàn Hoa Sen tại
Sóc Trăng
ĐT:
02993.611212-
0939 773895

Công ty NS
TNHH
BLUESCOPE
LYSAGHT
VIỆT NAM
ĐT:
0292.3839461

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp	
	Tole LYSAGHT KLIP-LOK					
1	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok, 0,45mm	m ²	317.020	Thép Zinalume AZ150;G550, rộng 406mm	Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0292.3839461	
2	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok, 0,48mm	m ²	399.850	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 406mm		
	Tole ZACS					
a	Tôn Zacs lạnh 100 mạ nhôm kẽm			AS 1365 & AS 1397 / TCVN 7470 & AS 2728/TCVN 7471	Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0292.3839461	
1	Tôn dày 0,32mm khổ 1,07m	m	97.162			
2	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m	m	103.949			
3	Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m	m	108.245			
4	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	m	113.546			
5	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	m	118.838			
6	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m	m	125.129			
7	Tôn dày 0,48mm khổ 1,07m	m	134.718			
8	Tôn dày 0,51mm khổ 1,07m	m	142.779	AS 1365 & AS 1397 / TCVN 7470 & AS 2728/TCVN 7471		
b	Tôn Zacs màu giảm nhiệt mạ nhôm kẽm					
1	Tôn dày 0,34mm khổ 1,07m	m	104.975			
2	Tôn dày 0,37mm khổ 1,07m	m	112.684			
3	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	m	121.204			
4	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	m	125.284			
5	Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m	m	132.700			
6	Tôn dày 0,47mm khổ 1,07m	m	140.947			
7	Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m	m	149.387	AS 1365 & AS 1397 / TCVN 7470 & AS 2728/TCVN 7471		
c	Tôn Zacs màu phong thủy hoa cương mạ nhôm kẽm					
1	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	m	130.947			
2	Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m	m	138.400			
3	Tôn dày 0,47mm khổ 1,07m	m	147.400			
4	Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m	m	156.258			
	Tôn Hoa Sen					ISO 9001:2008; ISO 14001:2004; OHSAS 18001:2007
a	Tôn lạnh cán sóng 9S					
1	Tôn dày 0,18mm khổ 1,07m, TL 1,59kg/m	m	50.000			
2	Tôn dày 0,2mm khổ 1,07m, TL 1,78kg/m	m	52.727			
3	Tôn dày 0,28mm khổ 1,07m, TL 2,53kg/m	m	65.455			
4	Tôn dày 0,30mm khổ 1,07m, TL 2,72kg/m	m	68.182			
5	Tôn dày 0,32mm khổ 1,07m, TL 2,91kg/m	m	71.818			
6	Tôn dày 0,34mm khổ 1,07m, TL 3,10kg/m	m	74.545			
7	Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m, TL 3,48kg/m	m	80.909			
8	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m, TL 3,66kg/m	m	84.545			
9	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m, TL 3,85kg/m	m	87.273			
10	Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m, TL 4,04kg/m	m	90.909			
11	Tôn dày 0,46mm khổ 1,07m, TL 4,23kg/m	m	95.455			
12	Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m, TL 4,61kg/m	m	101.818			
13	Tôn dày 0,52mm khổ 1,07m, TL 4,79kg/m	m	104.545			
14	Tôn dày 0,54mm khổ 1,07m, TL 4,98kg/m	m	108.182			
15	Tôn dày 0,60mm khổ 1,07m, TL 5,67kg/m	m	114.545			
b	Tôn lạnh màu cán sóng 9S					
1	Tôn dày 0,25mm khổ 1,07m, TL 2,08kg/m	m	63.636			
2	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m, TL 3,02kg/m	m	80.000			
3	Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m, TL 3,31kg/m	m	85.455			
4	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m, TL 3,49kg/m	m	88.182			
5	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m, TL 3,68kg/m	m	90.909			
6	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m, TL 3,96kg/m	m	97.273			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Tôn dày 0,46mm khổ 1,07m, TL 4,06kg/m	m	98.182	ISO 9001:2008; ISO 14001:2004; OHSAS 18001:2007	Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212- 0939 773895
8	Tôn dày 0,48mm khổ 1,07m, TL 4,25kg/m	m	102.727		
9	Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m, TL 4,44kg/m	m	106.364		
c	Tôn màu sóng ngói				
1	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m, TL 3,20kg/m	m	89.091		
2	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m, TL 3,7kg/m	m	97.273		
3	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m, TL 3,90kg/m	m	100.000		Cty TNHH OFIC Việt Nam ĐT: 083.5174768- 5174769
4	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m, TL 4,20kg/m	m	106.364		
5	Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m, TL 4,70kg/m	m	115.455		
	Tấm lợp đa dụng Onduline và ngói Pháp siêu nhẹ Onduvilla				
1	Tấm lợp sinh thái Onduline, KT 2x0,95m, dày 3mm	Tấm	260.000		
2	Ngói siêu nhẹ Onduvilla, KT 1,060x0,4m, dày 3mm	Tấm	78.182		
3	Tấm úp nóc Onduline, KT 1,1x0,4m, dày 3mm	Tấm	115.455		
4	Tấm diềm mái, KT 1,1x0,4m, dày 3mm	Tấm	137.727		
5	Diềm Onduvilla, KT 1,04x0,105x0,114m	Tấm	119.091		
6	Úp nóc Onduvilla, KT 1,06x0,194m	Tấm	130.000		
7	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla, KT 1,06x0,194m	Tấm	130.000		
8	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla, KT 1,02x0,14m	Tấm	118.182		
9	Băng dán chống thấm/Onduslim	cuốn	467.273		
V	XI MĂNG			TCVN 6260-2009	Cty CPXD Sóc Trăng ĐT: 0299.2211388
	Công ty CP Xây dựng Sóc Trăng				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	73.636		
2	Xi măng Hà Tiên PCB 40 đa dụng (bao = 50kg)	bao	67.273	Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 -0913 779862
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	76.364		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	81.818		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	72.727	TCVN 6260-2009	Chi nhánh Công ty CPXM Thăng Long. ĐT: (028) 3780 0912
4	Xi măng Thăng Long PCB 40 (bao = 50kg)	bao	74.545		
	Chi nhánh Công ty CPXM THĂNG LONG			TCVN 6260-2009	Cty CPXM Công Thanh. ĐT: 0283 9151606
1	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu rồng đỏ (bao = 50kg)	bao	77.273		
	Công ty CPXM Công Thanh			TCVN 6260-2009	NM xi măng An Giang (Acifa). ĐT: 0763 834328
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.000		
	Nhà máy xi măng An Giang (ACIFA)			TCVN 6260-2009	Cty CPXM Tây Đô. ĐT: 0292 2471412 - 0913 977509
1	Xi măng Acifa PCB40	tấn	1.381.818		
	Công ty CPXM Tây Đô			TCVN 6260-2009; QCVN 16:2014/BXD (Giá tại Cty TNHH Minh Tiến, 747 QL1, K3, P2, TPST)	Thuộc danh mục hàng hóa, sản phẩm được miễn thuế VAT
1	Xi măng PCB 40 dân dụng (bao = 50kg)	bao	72.727		
2	Xi măng PCB 40 đa dụng (bao = 50kg)	bao	74.545		
3	Xi măng PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	76.364		
VI	CỪ TRÀM			Thuộc danh mục hàng hóa, sản phẩm được miễn thuế VAT	Cừ tràm Vũ Luyến, Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P7 TP.Sóc Trăng
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 80 -> 100	cây	42.000		
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 70	cây	36.000		
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 60	cây	32.000		
4	Cây chổi 2m, 3m, 4m, 5m, 6m, 7m, 8m, 9m, 10m, 11m, 12m, 13m, 14m, 15m, 16m, 17m, 18m, 19m, 20m, 21m, 22m, 23m, 24m, 25m, 26m, 27m, 28m, 29m, 30m, 31m, 32m, 33m, 34m, 35m, 36m, 37m, 38m, 39m, 40m, 41m, 42m, 43m, 44m, 45m, 46m, 47m, 48m, 49m, 50m, 51m, 52m, 53m, 54m, 55m, 56m, 57m, 58m, 59m, 60m, 61m, 62m, 63m, 64m, 65m, 66m, 67m, 68m, 69m, 70m, 71m, 72m, 73m, 74m, 75m, 76m, 77m, 78m, 79m, 80m, 81m, 82m, 83m, 84m, 85m, 86m, 87m, 88m, 89m, 90m, 91m, 92m, 93m, 94m, 95m, 96m, 97m, 98m, 99m, 100m	cây	25.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
VII	ỐNG NƯỚC				
	CTY CP NHỰA BÌNH MINH				
A	Ống uPVC				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.200		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.800		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.300		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.400		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.400		
6	Ø60 mm x 2mm	m	22.600		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	31.200		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.800		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.800		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.200		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.800		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	81.000		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.700		
14	Ø168 mm x 4,3mm	m	135.800		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	226.800		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	210.200		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.200		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.600		
B	Ống HDPE				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø40 x 3,0mm	m	23.900		
4	Ø50 x 3,7mm	m	37.000		
5	Ø63 x 4,7mm	m	58.900		
6	Ø75 x 5,6mm	m	83.400		
7	Ø90 x 6,7mm	m	119.500		
8	Ø110 x 8,1mm	m	177.100		
9	Ø125 x 9,2mm	m	228.200		
10	Ø140 x 10,3mm	m	285.700		
11	Ø160 x 11,8mm	m	373.000		
12	Ø180 x 13,3mm	m	473.400		
13	Ø200 x 14,7mm	m	580.600		
14	Ø225 x 16,6mm	m	737.300		
15	Ø250 x 18,4mm	m	908.300		
16	Ø280 x 20,6mm	m	1.138.000		
17	Ø315 x 23,2mm	m	1.442.300		
18	Ø355 x 26,1mm	m	1.828.500		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.319.000		
C	Nối				
1	Ø21	cái	1.600		
2	Ø27	cái	2.200		
3	Ø34	cái	3.700		
4	Ø42	cái	5.100		
5	Ø49	cái	7.900		
6	Ø60	cái	12.200		
7	Ø90	cái	25.000		
8	Ø114	cái	52.800		
9	Ø140TC	cái	83.200		
10	Ø160TC	cái	115.800		
11	Ø168TC	cái	132.600		
12	Ø220TC	cái	370.200		
D	Cổ 90°				

TC BS
3505:1968;
TCVN
6151:1996;
ISO 4422:1990;
TC AS
1477:1996;
TC CIOD ISO
2531;
TC EN 13476-
1:2000

Công ty Cổ phần
Nhựa Bình Minh
ĐT:
(028).9690973

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ø21	cái	2.100	TC BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; TC AS 1477:1996; TC CIOD ISO 2531; TC EN 13476- 1:2000	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ĐT: (028).9690973
2	Ø27	cái	3.400		
3	Ø34	cái	4.800		
4	Ø42	cái	7.300		
5	Ø49	cái	11.400		
6	Ø60	cái	18.200		
7	Ø90	cái	45.400		
8	Ø114	cái	104.800		
9	Ø140 mỏng	cái	74.700		
10	Ø160 mỏng	cái	109.400		
11	Ø168 mỏng	cái	109.300		
12	Ø225 mỏng	cái	360.000		
E	Chữ T				
1	Ø21	cái	2.800		
2	Ø27	cái	4.600		
3	Ø34	cái	7.400		
4	Ø42	cái	9.800		
5	Ø49	cái	14.500		
6	Ø60	cái	24.900		
7	Ø90	cái	62.700		
8	Ø114	cái	127.900		
9	Ø140 mỏng	cái	99.600		
10	Ø168 mỏng	cái	132.600		
	CTY CP NHỰA TÂN TIẾN			BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; DIN 8074:1999 ISO 4427:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến ĐT: (028) 8060264
A	Ống uPVC				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.150		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.750		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.250		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.350		
5	Ø49 mm x 2mm	m	18.600		
6	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.350		
7	Ø60 mm x 1,8mm	m	20.600		
8	Ø60 mm x 2,0mm	m	22.550		
9	Ø60 mm x 3mm	m	33.600		
10	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.700		
11	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.750		
12	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.150		
13	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.700		
14	Ø114 mm x 3,8mm	m	80.900		
15	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.600		
16	Ø168 mm x 3,5mm	m	108.200		
17	Ø168 mm x 7mm	m	219.400		
18	Ø220 mm x 4mm	m	170.200		
19	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.100		
20	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.500		
B	Ống HDPE				
	PE 100				
1	Ø25 x 2mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø32 x 3,0mm	m	18.700		
4	Ø40 x 2,4mm	m	19.700		
5	Ø40 x 3,7mm	m	28.900		
6	Ø50 x 3,0mm	m	30.400		
7	Ø50 x 4,6mm	m	44.900		
8	Ø63 x 3,8mm	m	48.500		
9	Ø63 x 5,8mm	m	71.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
10	Ø75 x 4,5mm	m	68.400	BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; DIN 8074:1999 ISO 4427:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến ĐT: (028) 8060264
11	Ø75 x 6,8mm	m	99.100		
12	Ø90 x 5,4mm	m	98.400		
13	Ø90 x 8,2mm	m	143.600		
14	Ø110 x 6,6mm	m	146.400		
15	Ø110 x 10mm	m	213.000		
16	Ø125 x 7,4mm	m	186.800		
17	Ø125 x 11,4mm	m	276.300		
18	Ø140 x 8,3mm	m	234.500		
19	Ø140 x 12,7mm	m	344.400		
20	Ø160 x 9,5mm	m	306.000		
21	Ø160 x 14,6mm	m	452.100		
C	Nối				
1	Ø21	cái	1.700		
2	Ø27	cái	2.400		
3	Ø34	cái	3.900		
4	Ø42	cái	5.300		
5	Ø49	cái	8.300		
6	Ø60	cái	12.900		
7	Ø90	cái	26.200		
8	Ø114	cái	55.100		
9	Ø168	cái	214.300		
10	Ø220	cái	468.900		
D	Co 90°				
1	Ø21	cái	2.200		
2	Ø27	cái	3.500		
3	Ø34	cái	5.100		
4	Ø42	cái	7.700		
5	Ø49	cái	11.900		
6	Ø60	cái	19.100		
7	Ø90	cái	47.500		
8	Ø114	cái	109.500		
9	Ø168	cái	359.400		
E	Chữ T				
1	Ø21	cái	2.900		
2	Ø27	cái	4.800		
3	Ø34	cái	7.700		
4	Ø42	cái	10.200		
5	Ø49	cái	15.300		
6	Ø60	cái	26.000		
7	Ø90	cái	65.400		
8	Ø114	cái	133.600		
F	Van nhựa PVC				
1	Ø21	cái	18.200		
2	Ø27	cái	22.700		
3	Ø34	cái	32.700		
4	Ø49	cái	74.600		
5	Ø60	cái	97.200		
6	Ø76	cái	304.500		
7	Ø90	cái	350.300		
8	Ø114	cái	700.600		
CTY TNHH NHỰA MINH HÙNG					
A	Ống uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	5.900		
2	Ø21 x 3,0mm	m	10.300		
3	Ø27 x 1,6mm	m	7.600		
4	Ø27 x 3,0mm	m	13.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Ø34 x 1,6mm	m	9.300	ISO 4422~ TCVN 6151; AS 1477:1996; ISO 4427:2007/ TCVN 7305:2008	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 028.7505381
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.200		
7	Ø42 x 1,8mm	m	13.900		
8	Ø42 x 3,0mm	m	22.200		
9	Ø49 x 1,8mm	m	16.100		
10	Ø49 x 3,0mm	m	26.200		
11	Ø60 x 1,8mm	m	20.500		
12	Ø60 x 3,0mm	m	31.600		
13	Ø73 x 1,8mm	m	25.500		
14	Ø73 x 3,0mm	m	41.500		
15	Ø75 x 1,8mm	m	27.600		
16	Ø75 x 3,0mm	m	42.400		
17	Ø76 x 1,8mm	m	24.900		
18	Ø76 x 3,0mm	m	42.045		
19	Ø76 x 5,0mm	m	74.600		
20	Ø90 x 1,7mm	m	26.800		
21	Ø90 x 2,9mm	m	46.500		
22	Ø90 x 5,0mm	m	78.000		
23	Ø114 x 1,8mm	m	38.900		
24	Ø114 x 3,2mm	m	65.300		
25	Ø114 x 7,0mm	m	149.000		
26	Ø140 x 2,2mm	m	61.900		
27	Ø140 x 3,5mm	m	89.700		
28	Ø140 x 6,7mm	m	177.100		
29	Ø160 x 4,7mm	m	145.700		
30	Ø160 x 7,7mm	m	226.400		
31	Ø168 x 2,5mm	m	84.300		
32	Ø168 x 5,0mm	m	155.800		
33	Ø168 x 9,0mm	m	283.000		
34	Ø200 x 3,2mm	m	126.500		
35	Ø200 x 5,9mm	m	216.200		
36	Ø200 x 9,6mm	m	363.100		
37	Ø220 x 3,5mm	m	139.600		
38	Ø220 x 6,5mm	m	253.900		
39	Ø220 x 8,7mm	m	334.900		
40	Ø225 x 4,4mm	m	211.000		
41	Ø225 x 10,8mm	m	452.300		
42	Ø250 x 3,9mm	m	182.400		
43	Ø250 x 6,2mm	m	284.300		
44	Ø250 x 11,9mm	m	555.300		
45	Ø280 x 6,9mm	m	379.800		
46	Ø280 x 13,4mm	m	699.500		
47	Ø315 x 6,2mm	m	371.000		
48	Ø315 x 8,0mm	m	475.500		
49	Ø315 x 15,0mm	m	891.055		
50	Ø355 x 8,7mm	m	633.400		
51	Ø355 x 13,6mm	m	963.700		
52	Ø355 x 16,9mm	m	1.225.200		
53	Ø400 x 7,8mm	m	603.800		
54	Ø400 x 9,0mm	m	710.900		
55	Ø400 x 19,1mm	m	1.419.300		
56	Ø450 x 8,0mm	m	727.400		
57	Ø450 x 13,2mm	m	1.206.800		
58	Ø500 x 12,3mm	m	1.201.800		
59	Ø500 x 14,6mm	m	1.429.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	Ống HDPE			ISO 4422~ TCVN 6151; AS 1477:1996; ISO 4427:2007/ TCVN 7305:2008	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 028.7505381
	PE 100				
1	Ø20 x 2,0mm	m	7.500		
2	Ø20 x 2,3mm	m	8.800		
3	Ø20 x 3,0mm	m	10.400		
4	Ø25 x 2,0mm	m	9.900		
5	Ø25 x 2,3mm	m	11.300		
6	Ø25 x 3,0mm	m	14.000		
7	Ø32 x 2,0mm	m	12.900		
8	Ø32 x 2,4mm	m	15.200		
9	Ø32 x 3,0mm	m	18.300		
10	Ø32 x 3,6mm	m	21.500		
11	Ø40 x 2,4mm	m	19.400		
12	Ø40 x 3,0mm	m	23.300		
13	Ø40 x 3,7mm	m	28.400		
14	Ø40 x 4,5mm	m	33.500		
15	Ø50 x 2,4mm	m	24.400		
16	Ø50 x 3,0mm	m	29.800		
17	Ø50 x 3,7mm	m	36.300		
18	Ø50 x 4,6mm	m	43.800		
19	Ø50 x 5,6mm	m	51.600		
20	Ø63 x 3,0mm	m	38.800		
21	Ø63 x 3,8mm	m	48.100		
22	Ø63 x 4,7mm	m	57.900		
23	Ø63 x 5,8mm	m	69.400		
24	Ø63 x 7,1mm	m	83.700		
25	Ø75 x 3,6mm	m	54.400		
26	Ø75 x 4,5mm	m	66.900		
27	Ø75 x 5,6mm	m	81.400		
28	Ø75 x 6,8mm	m	97.000		
29	Ø75 x 8,4mm	m	118.300		
30	Ø90 x 4,3mm	m	78.000		
31	Ø90 x 5,4mm	m	96.500		
32	Ø90 x 6,7mm	m	118.300		
33	Ø90 x 8,2mm	m	140.400		
34	Ø90 x 10,1mm	m	168.200		
35	Ø110 x 5,3mm	m	118.300		
36	Ø110 x 6,6mm	m	145.000		
37	Ø110 x 8,1mm	m	173.200		
38	Ø110 x 10,0mm	m	208.300		
39	Ø110 x 12,3mm	m	246.800		
40	Ø125 x 7,4mm	m	185.600		
41	Ø125 x 9,2mm	m	223.900		
42	Ø125 x 11,4mm	m	269.100		
43	Ø125 x 14,0mm	m	317.300		
44	Ø140 x 6,7mm	m	190.200		
45	Ø140 x 8,3mm	m	229.700		
46	Ø140 x 10,3mm	m	227.200		
47	Ø140 x 12,7mm	m	339.900		
48	Ø140 x 15,7mm	m	399.000		
49	Ø160 x 7,7mm	m	247.100		
50	Ø160 x 9,5mm	m	300.400		
51	Ø160 x 11,8mm	m	365.400		
52	Ø160 x 14,6mm	m	446.600		
53	Ø160 x 17,9mm	m	531.500		
C	Nối				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ø21 - loại dày	cái	1.200	ISO 4422~ TCVN 6151; AS 1477:1996; ISO 4427:2007/ TCVN 7305:2008	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 028.7505381
2	Ø27 - loại dày	cái	1.718		
3	Ø34 - loại dày	cái	2.927		
4	Ø42 - loại dày	cái	4.255		
5	Ø49 - loại dày	cái	6.682		
6	Ø60 - loại dày	cái	9.600		
7	Ø90 - loại dày	cái	22.500		
8	Ø114 - loại dày	cái	43.200		
D	Co				
1	Ø21	cái	1.900		
2	Ø27	cái	2.682		
3	Ø34	cái	4.364		
4	Ø42	cái	6.600		
5	Ø49	cái	9.900		
6	Ø60	cái	13.455		
7	Ø73	cái	12.100		
8	Ø75	cái	15.900		
9	Ø76	cái	16.000		
10	Ø90	cái	42.973		
11	Ø110	cái	33.500		
12	Ø114	cái	72.545		
13	Ø140	cái	62.900		
E	Tê				
1	Ø21	cái	2.500		
2	Ø27	cái	3.700		
3	Ø34	cái	5.100		
4	Ø42	cái	8.700		
5	Ø49	cái	11.800		
6	Ø60	cái	18.400		
7	Ø75	cái	15.900		
8	Ø90	cái	56.376		
9	Ø110	cái	57.300		
10	Ø114	cái	43.800		
11	Ø140	cái	95.100		
12	Ø168	cái	124.800		
CTY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM				TC AS/NZS 1477:2006; QCVN 16:2014/BXD; ISO 4427- 2:2007; BS EN ISO 1452- 2:2009	Công ty CP nhựa thiếu niên tiên phong phía Nam ĐT: 028 6258 8886
A	Ống uPVC - Hệ inch (BS)				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.150		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.750		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.200		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.300		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.300		
6	Ø60 mm x 2mm	m	22.500		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	31.100		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.600		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.600		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	62.700		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.400		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	80.600		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.100		
14	Ø168 mm x 4,3mm	m	134.900		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	225.600		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	208.900		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	268.700		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	350.500		
B	Ống uPVC - Hệ mét (ISO)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ø21mm x 1,6mm	m	8.636	TC AS/NZS 1477:2006; QCVN 16:2014/BXD; ISO 4427-2:2007; BS EN ISO 1452-2:2009	Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong phía Nam ĐT: 028 6258 8886
2	Ø27mm x 1,6mm	m	9.818		
3	Ø34 mm x 2mm	m	15.091		
4	Ø42 mm x 2mm	m	19.273		
5	Ø48 mm x 2,3mm	m	23.273		
6	Ø60 mm x 2,3mm	m	33.273		
7	Ø60 mm x 2,9mm	m	40.182		
8	Ø75 mm x 2,9mm	m	42.500		
9	Ø75 mm x 3,6mm	m	58.545		
10	Ø90 mm x 2,7mm	m	51.909		
11	Ø90 mm x 3,5mm	m	68.091		
12	Ø110 mm x 3,2mm	m	76.000		
13	Ø110 mm x 4,2mm	m	89.950		
14	Ø110 mm x 5,3mm	m	127.455		
15	Ø140 mm x 5,4mm	m	162.636		
16	Ø140 mm x 6,7mm	m	199.182		
16	Ø160 mm x 6,2mm	m	192.800		
17	Ø200 mm x 7,7mm	m	298.900		
18	Ø200 mm x 9,6mm	m	404.091		
19	Ø225 mm x 8,6mm	m	398.818		
20	Ø225 mm x 10,8mm	m	511.636		
B	Ông HDPE				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	9.818		
2	Ø32 x 2,4mm	m	16.091		
3	Ø40 x 3,0mm	m	24.273		
4	Ø50 x 3,7mm	m	37.091		
5	Ø63 x 4,7mm	m	59.727		
6	Ø75 x 5,6mm	m	84.727		
7	Ø90 x 6,7mm	m	120.545		
8	Ø110 x 8,1mm	m	180.545		
9	Ø125 x 9,2mm	m	232.455		
10	Ø140 x 10,3mm	m	288.364		
11	Ø160 x 11,8mm	m	376.273		
12	Ø180 x 13,3mm	m	479.727		
13	Ø200 x 14,7mm	m	587.818		
14	Ø225 x 16,6mm	m	743.091		
15	Ø250 x 18,4mm	m	923.909		
16	Ø280 x 20,6mm	m	1.158.364		
17	Ø315 x 23,2mm	m	1.448.818		
18	Ø355 x 26,1mm	m	1.837.545		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.326.364		
	CTY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT				Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất. ĐT: 028.62915599 - 0918 645999
A	Ông uPVC				
1	Ø21 x 1,7mm	m	6.200		
2	Ø21 x 3,0mm	m	11.000		
3	Ø27 x 1,9mm	m	8.800		
4	Ø27 x 3,0mm	m	13.700		
5	Ø34 x 2,1mm	m	12.300		
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.900		
7	Ø42 x 2,1mm	m	16.400		
8	Ø42 x 3,5mm	m	27.000		
9	Ø49 x 2,5mm	m	21.400		
10	Ø49 x 3,5mm	m	29.500		
11	Ø60 x 2,5mm	m	26.800		
12	Ø60 x 4mm	m	41.300		
13	Ø76 x 3mm	m	41.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
14	Ø76 x 4,5mm	m	69.300		
15	Ø90 x 2,2mm	m	38.400		
16	Ø90 x 3mm	m	48.800		
17	Ø90 x 4mm	m	63.200		
18	Ø114 x 3,5mm	m	70.600		
19	Ø114 x 5mm	m	103.700		
20	Ø114 x 7,0mm	m	152.200		
21	Ø140 x 3,5mm	m	92.000		
22	Ø140 x 5mm	m	141.100		
23	Ø160 x 4mm	m	129.000		
24	Ø160 x 6,2mm	m	194.800		
25	Ø168 x 4,5mm	m	135.800		
26	Ø168 x 7mm	m	218.500		
27	Ø200 x 4,9mm	m	196.300		
28	Ø200 x 5,9mm	m	235.300		
29	Ø200 x 7,7mm	m	303.500		
30	Ø225 x 5,5mm	m	245.500		
31	Ø250 x 7,3mm	m	363.700		
32	Ø280 x 10,7mm	m	590.500		
33	Ø315 x 9,2mm	m	575.400		
34	Ø315 x 12,1mm	m	745.400		
35	Ø355 x 10,4mm	m	743.800		
36	Ø400 x 11,7mm	m	924.100		
37	Ø450 x 17,2mm	m	1.559.900		
B	Ống HDPE				
	PE 100				
1	Ø20 x 1,8mm	m	7.400		
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.200		
3	Ø32 x 2,4mm	m	16.800		
4	Ø40 x 3mm	m	25.200		
5	Ø50 x 3,7mm	m	38.600		
6	Ø63 x 4,7mm	m	61.500		
7	Ø75 x 5,6mm	m	87.200		
8	Ø90 x 6,7mm	m	124.700		
9	Ø110 x 8,1mm	m	184.800		
10	Ø125 x 9,2mm	m	238.100		
11	Ø140 x 10,3mm	m	298.200		
12	Ø160 x 11,8mm	m	389.200		
13	Ø180 x 13,3mm	m	494.000		
14	Ø200 x 14,7mm	m	605.900		
15	Ø225 x 16,6mm	m	769.400		
16	Ø250 x 18,4mm	m	947.700		
17	Ø280 x 20,6mm	m	1.187.600		
18	Ø315 x 23,2mm	m	1.505.100		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.419.800		
20	Ø450 x 33,1mm	m	3.065.200		
CHI NHÁNH CTY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI SÓC TRĂNG				QCVN 16:2014/BXD; ISO 4422:1990/TCV N 6151:1996; ISO 4422- 2:1996/TCVN 6151-2:2002; AS/NZS 1477:1996, AS/NZS	Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất. ĐT: 028.62915599 - 0918 645999
A	Ống nhựa hoa sen				
	Ống nhựa uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.182		
2	Ø21 x 2,0mm	m	7.455		
3	Ø27 x 1,6mm	m	7.727		
4	Ø27 x 1,8mm	m	8.773		
5	Ø34 x 2,0mm	m	12.273		
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.545		
7	Ø42 x 2,1mm	m	16.364		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Ø42 x 3,0mm	m	22.500	QCVN 16:2014/BXD; ISO 4422:1990/TCVN N 6151:1996; ISO 4422- 2:1996/TCVN 6151-2:2002; AS/NZS 1477:1996, AS/NZS 1477:1999; AS/NZS 1477:2006; BS EN 1452- 2:2009; BS 3505:1968	Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212- 0939 773895
9	Ø49 x 2,4mm	m	21.364		
10	Ø49 x 3,0mm	m	26.182		
11	Ø60 x 1,8mm	m	20.364		
12	Ø60 x 2,5mm	m	27.273		
13	Ø90 x 2,6mm	m	43.455		
14	Ø90 x 3,0mm	m	49.273		
15	Ø114 x 2,6mm	m	56.455		
16	Ø114 x 3,2mm	m	68.773		
17	Ø114 x 5,0mm	m	105.636		
18	Ø140 x 3,5mm	m	95.136		
19	Ø140 x 5,0mm	m	137.545		
20	Ø160 x 4,7mm	m	151.091		
21	Ø160 x 6,2mm	m	194.727		
22	Ø168 x 3,5mm	m	116.273		
23	Ø168 x 4,5mm	m	149.364		
24	Ø168 x 7,3mm	m	226.818		
25	Ø200 x 5,0mm	m	198.909		
26	Ø200 x 5,9mm	m	234.182		
27	Ø200 x 9,6mm	m	372.545		
28	Ø220 x 5,1mm	m	210.182		
29	Ø220 x 6,5mm	m	281.364		
30	Ø220 x 8,7mm	m	352.727		
31	Ø225 x 6,6mm	m	295.727		
32	Ø225 x 10,8mm	m	470.455		
33	Ø250 x 7,3mm	m	363.636		
34	Ø250 x 11,9mm	m	576.364		
35	Ø280 x 6,9mm	m	386.091		
36	Ø280 x 13,4mm	m	726.182		
37	Ø315 x 6,2mm	m	391.000		
38	Ø315 x 8,0mm	m	501.636		
39	Ø315 x 15,0mm	m	912.455		
40	Ø400 x 9,8mm	m	777.455		
41	Ø400 x 11,7mm	m	924.091		
	Ống nhựa HDPE				
1	Ø20 x 2,0mm	m	8.100		
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.200		
3	Ø32 x 2,4mm	m	16.800		
4	Ø40 x 3,0mm	m	25.200		
5	Ø50 x 3,7mm	m	38.600		
6	Ø63 x 4,7mm	m	61.500		
7	Ø75 x 5,6mm	m	87.200		
8	Ø90 x 6,7mm	m	124.700		
9	Ø110 x 8,1mm	m	184.800		
10	Ø125 x 9,2mm	m	238.100		
11	Ø140 x 10,3mm	m	298.200		
12	Ø160 x 11,8mm	m	389.200		
13	Ø180 x 13,3mm	m	494.000		
14	Ø200 x 14,7mm	m	605.900		
15	Ø225 x 16,6mm	m	769.400		
16	Ø250 x 18,4mm	m	947.700		
17	Ø280 x 20,6mm	m	1.187.600		
18	Ø315 x 23,2mm	m	1.505.100		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.419.800		
20	Ø450 x 33,1mm	m	3.065.200		
21	Ø500 x 36,8mm	m	3.912.600		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	Nối			QCVN 16:2014/BXD; ISO 4422:1990/TCVN N 6151:1996; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002; AS/NZS 1477:1996, AS/NZS 1477:1999; AS/NZS 1477:2006; BS EN 1452-2:2009; BS 3505:1968	Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212-0939 773895
1	Ø21 - loại dày	cái	1.600		
2	Ø27 - loại dày	cái	2.200		
3	Ø34 - loại dày	cái	3.700		
4	Ø42 - loại dày	cái	5.100		
5	Ø49 - loại dày	cái	7.900		
6	Ø60 - loại dày	cái	12.200		
7	Ø90 - loại dày	cái	25.000		
8	Ø114 - loại dày	cái	52.800		
9	Ø168 - loại mỏng	cái	63.700		
10	Ø220 - loại mỏng	cái	220.000		
C	Co				
1	Ø21 - loại dày	cái	2.100		
2	Ø27 - loại dày	cái	3.400		
3	Ø34 - loại dày	cái	4.800		
4	Ø42 - loại dày	cái	7.300		
5	Ø49 - loại dày	cái	11.400		
6	Ø60 - loại dày	cái	18.200		
7	Ø90 - loại dày	cái	45.400		
8	Ø114 - loại dày	cái	104.800		
8	Ø140 - loại dày	cái	138.000		
9	Ø168 - loại dày	cái	341.500		
10	Ø220 - loại dày	cái	584.500		
D	Tê				
1	Ø21 - loại dày	cái	2.800		
2	Ø27 - loại dày	cái	4.600		
3	Ø34 - loại dày	cái	7.400		
4	Ø42 - loại dày	cái	9.800		
5	Ø49 - loại dày	cái	14.500		
6	Ø60 - loại dày	cái	24.900		
7	Ø90 - loại dày	cái	62.700		
8	Ø114 - loại dày	cái	127.900		
8	Ø140 - loại dày	cái	217.200		
9	Ø168 - loại dày	cái	459.100		
E	Nắp bít				
1	Ø21 - loại dày	cái	1.200		
2	Ø27 - loại dày	cái	1.400		
3	Ø34 - loại dày	cái	2.600		
4	Ø42 - loại dày	cái	3.400		
5	Ø49 - loại dày	cái	5.100		
6	Ø60 - loại dày	cái	8.700		
7	Ø90 - loại dày	cái	20.500		
8	Ø114 - loại dày	cái	43.900		
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI					
A	Ống nhựa uPVC			TC-BS 3505-1986; ASTM D2241:93; TC-ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008	Cty CP nhựa Đồng Nai; ĐC: số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh ĐN ĐT: 0163 836269-0983 344860
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.170		
2	Ø27 x 1,8mm	m	8.760		
3	Ø34 x 2,0mm	m	12.240		
4	Ø42 x 2,1mm	m	16.320		
5	Ø49 x 2,4mm	m	21.290		
6	Ø60 x 2,0mm	m	22.490		
7	Ø60 x 2,8mm	m	31.040		
8	Ø90 x 2,9mm	m	48.560		
9	Ø90 x 3,8mm	m	62.880		
10	Ø114 x 3,8mm	m	80.600		
11	Ø114 x 4,9mm	m	103.180		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
12	Ø168 x 6,0mm	m	189.000	TC-BS 3505-1986; ASTM D2241:93; TC-ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008	Cty CP nhựa Đồng Nai; ĐC: số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh ĐN ĐT: 0163 836269-0983 344860
13	Ø168 x 7,3mm	m	225.670		
14	Ø220 x 6,6mm	m	268.850		
15	Ø220 x 8,7mm	m	350.840		
B	Ống nhựa HDPE				
1	Ø25 x 2,0mm	m	9.790		
2	Ø25 x 2,3mm	m	11.690		
3	Ø25 x 3,0mm	m	13.690		
3	Ø27 x 3,2mm	m	15.600		
4	Ø32 x 2,0mm	m	13.140		
5	Ø32 x 2,4mm	m	16.040		
6	Ø32 x 3,0mm	m	18.760		
7	Ø40 x 2,0mm	m	16.590		
8	Ø40 x 2,4mm	m	20.030		
9	Ø40 x 3,0mm	m	24.200		
10	Ø40 x 3,7mm	m	29.090		
11	Ø50 x 2,4mm	m	25.740		
12	Ø50 x 3,0mm	m	30.730		
13	Ø50 x 3,7mm	m	36.980		
14	Ø50 x 4,6mm	m	45.140		
15	Ø63 x 3,0mm	m	39.970		
16	Ø63 x 4,7mm	m	59.550		
17	Ø63 x 5,8mm	m	70.970		
18	Ø63 x 7,1mm	m	85.020		
VIII	SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CÔNG, CỌC)			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	Cty TNHH một thành viên TICCO ĐT: 073 3853 661
A	Cty TNHH một thành viên TICCO				
	Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè				
1	đường kính 300	mdài	300.300		
2	đường kính 400	mdài	380.200		
3	đường kính 500	mdài	508.200		
4	đường kính 600	mdài	592.500		
5	đường kính 700	mdài	797.600		
6	đường kính 800	mdài	900.700		
7	đường kính 1000	mdài	1.398.300		
8	đường kính 1200	mdài	2.185.200		
9	đường kính 1500	mdài	2.830.000		
10	đường kính 2000	mdài	4.365.400		
	Cống BT ly tâm loại H10-X60				
1	đường kính 300	mdài	305.500		
2	đường kính 400	mdài	396.000		
3	đường kính 500	mdài	514.700		
4	đường kính 600	mdài	614.800		
5	đường kính 700	mdài	845.700		
6	đường kính 800	mdài	984.200		
7	đường kính 1000	mdài	1.490.800		
8	đường kính 1200	mdài	2.393.000		
9	đường kính 1500	mdài	3.205.100		
10	đường kính 2000	mdài	4.907.400		
	Cống BT ly tâm loại H30-XB80				
1	đường kính 300	mdài	310.700		
2	đường kính 400	mdài	404.000		
3	đường kính 500	mdài	564.100		
4	đường kính 600	mdài	652.000		
5	đường kính 700	mdài	871.400		
6	đường kính 800	mdài	1.028.800		
7	đường kính 1000	mdài	1.528.600		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	đường kính 1200	mdài	2.409.600	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	Cty TNHH một thành viên TICCO ĐT: 073 3853 661
9	đường kính 1500	mdài	3.337.500		
10	đường kính 2000	mdài	5.342.600		
	Gối cống				
1	đường kính 300	cái	75.000		
2	đường kính 400	cái	92.300		
3	đường kính 500	cái	117.700		
4	đường kính 600	cái	139.200		
5	đường kính 700	cái	149.400		
6	đường kính 800	cái	162.700		
7	đường kính 1000	cái	224.800		
8	đường kính 1200	cái	296.000		
9	đường kính 1500	cái	375.600		
10	đường kính 2000	cái	541.700		
	Joint				
1	đường kính 300	cái	25.600		
2	đường kính 400	cái	30.800		
3	đường kính 500	cái	36.400		
4	đường kính 600	cái	44.000		
5	đường kính 700	cái	58.100		
6	đường kính 800	cái	63.400		
7	đường kính 1000	cái	81.700		
8	đường kính 1200	cái	99.400		
9	đường kính 1500	cái	122.000		
10	đường kính 2000	cái	172.700		
	Cọc vuông BTCT thường			Cường độ BT mác 30Mpa (BTCT thường), mác 50MPa (BTCT dự ứng lực). Mács 60MPa (BTLT DUỖ). Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	
1	Cọc vuông BTCT 200x200 (thép chủ 4D14, thép đai D6, L=8m)	mdài	284.000		
2	Cọc vuông BTCT 250x250 (thép chủ 4D16, thép đai D6, L=8m)	mdài	393.000		
3	Cọc vuông BTCT 250x250 (thép chủ 4D18, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	413.000		
4	Cọc vuông BTCT 300x300 (thép chủ 4D18, thép đai D6, L=8m)	mdài	534.000		
5	Cọc vuông BTCT 300x300 (thép chủ 4D20, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	550.000		
6	Cọc vuông BTCT 350x350 (thép chủ 4D20, thép đai D6, L=8m)	mdài	685.000		
7	Cọc vuông BTCT 350x350 (thép chủ 4D22, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	701.000		
	Cọc vuông BTCT dự ứng lực				
1	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 200x200 (thép chủ 4D7.1, L=6-8m)	mdài	235.000		
2	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 250x250 (thép chủ 4D7.1 L=6-10m)	mdài	325.000	theo như trên	Cty TNHH một thành viên TICCO ĐT: 073 3853 661
3	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 300x300 (thép chủ 4D9.0, L=6-12m)	mdài	456.000		
4	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 350x350 (thép chủ 4D9.0, L=6-12m)	mdài	589.000		
	Cọc BTLT dự ứng lực				
1	Cọc ống D300 loại A (thép chủ 6D7.1, đai D3, độ dày thành 60mm, L=12m)	mdài	280.000		
2	Cọc ống D350 loại A (thép chủ 7D7.1, đai D3, độ dày thành 65mm, L=12m)	mdài	344.000		
3	Cọc ống D400 loại A (thép chủ 10D7.1, đai D3, độ dày thành 80mm, L=12m)	mdài	476.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	Cty CP BTLT An Giang				
1	Cọc BTLT ULT PC D250	mdài	200.000	Giá tại kho tại phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên	Cty Cổ phần BTLT An Giang ĐT: 076. 3931184
2	Cọc BTLT ULT PCA D300	mdài	240.000		
3	Cọc BTLT ULT PCA D350	mdài	280.000		
4	Cọc BTLT ULT PCA D400	mdài	380.000		
5	Cọc BTLT ULT PCA D500	mdài	600.000		
6	Cọc BTLT ULT PCA D600	mdài	740.000		
C	Cty TNHH Dũ Phong				
	Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè			Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3638 686 - 3638 989
1	đường kính 300	mdài	290.000		
2	đường kính 400	mdài	330.000		
3	đường kính 600	mdài	490.000		
4	đường kính 800	mdài	790.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.140.000		
	Cổng BT ly tâm loại H10-X60				
1	đường kính 300	mdài	305.000		
2	đường kính 400	mdài	360.000		
3	đường kính 600	mdài	570.000		
4	đường kính 800	mdài	860.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.240.000		
	Cổng BT ly tâm loại H30-X80				
1	đường kính 300	mdài	325.000		
2	đường kính 400	mdài	390.000		
3	đường kính 600	mdài	610.000		
4	đường kính 800	mdài	940.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.350.000		
	Gối cổng				
1	đường kính 300	cái	90.000		
2	đường kính 400	cái	105.000		
3	đường kính 600	cái	130.000		
4	đường kính 800	cái	180.000		
5	đường kính 1000	cái	210.000		
D	Cty TNHH ĐT & XD Hòa Tiến Bình				
	Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè L=4m			(Giá tại kho KCN An Nghiệp, TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH ĐT & XD Hòa Tiến Bình, ĐT: 02993 625628
1	đường kính 300	mdài	245.000		
2	đường kính 400	mdài	285.000		
3	đường kính 600	mdài	440.000		
4	đường kính 800	mdài	750.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.050.000		
	Cổng BT ly tâm loại H10 L=4m				
1	đường kính 300	mdài	265.000		
2	đường kính 400	mdài	305.000		
3	đường kính 600	mdài	500.000		
4	đường kính 800	mdài	830.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.200.000		
	Cổng BT ly tâm loại H30				
1	đường kính 300	mdài	285.000		
2	đường kính 400	mdài	340.000		
3	đường kính 600	mdài	550.000		
4	đường kính 800	mdài	900.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.350.000		
	Gối cổng				
1	đường kính 300	cái	99.000		
2	đường kính 400	cái	110.000		
3	đường kính 600	cái	150.000		
4	đường kính 800	cái	190.000		
5	đường kính 1000	cái	220.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Joint				
1	đường kính 300	cái	25.000	(Giá tại kho KCN An Nghiệp, TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH ĐT & XD Hòa Tiến Bình, ĐT: 02993 625628
2	đường kính 400	cái	28.000		
3	đường kính 600	cái	44.000		
4	đường kính 800	cái	60.000		
5	đường kính 1000	cái	90.000		
	Cọc BTLT dự ứng lực				
1	Cọc BTLT dự ứng lực căng trước D300	mdài	240.000		
IX	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
1	Mác 200, độ sụt 100±20	m ³	1.218.182	Cường độ đặc trưng ở 28 ngày (vận chuyển trong phạm vi 5km) Giá bơm từ móng lên lầu 5: 100,000 đồng/m3	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3638 686 - 3638 989
2	Mác 250, độ sụt 100±20	m ³	1.263.636		
3	Mác 300, độ sụt 100±20	m ³	1.327.273		
4	Mác 350, độ sụt 100±20	m ³	1.390.909		
5	Mác 400, độ sụt 100±20	m ³	1.454.545		
6	Mác 450, độ sụt 100±20	m ³	1.518.182		
X	ĐINH, KẼM BUỘC, QUE HÀN				
A	ĐINH, KẼM BUỘC				
1	Đinh	kg	18.182		Cty CPXD Sóc Trăng ĐT: 02992 211388
2	Kẽm buộc	kg	18.182		
XI	GỖ				
1	Coffa ván ép đỏ	m3	4.600.000		Cty TNHH TM-DV Dug Gia Phát, số 232-234 QL1, P7, TPST, ĐT: 02993 820591
2	Coffa ván ép cam	m3	4.500.000		
3	Coffa thông dày 2,5 cm	m3	6.600.000		
4	Gỗ xẻ nhóm 4 (gỗ Dầu Ấn Độ)	m3	14.000.000		
5	Đổ tạp loại tốt	m3	11.500.000		
6	Ván ép đỏ 1x2m	Tấm	250.000		
XII	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN				
	CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI				
a	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VC-1,5 (F 1,38)-450/750V	m	3.210	TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 08 38292971 - 38299443
2	VC-2,5 (F 1,77)-450/750V	m	5.140		
3	VC-4 (F 2,24)-450/750V	m	7.990		
4	VC-6,0 (F 2,74)-450/750V	m	11.730		
5	VC-10,0 (F 3,56)-450/750V	m	19.710		
b	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V	m	3.260		
2	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V	m	5.250		
3	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V	m	8.200		
4	VCm-6-(7x12/0,3)-450/750V	m	12.350		
5	VCm-10-(7x12/0,4)-450/750V	m	22.200		
6	VCm-16-(7x18/0,4)-450/750V	m	32.500		
7	VCm-25-(7x28/0,4)-450/750V	m	50.100		
8	VCm-35-(7x40/0,4)-450/750V	m	70.500		
9	VCm-50-(19x21/0,4)-450/750V	m	103.800		
10	VCm-70-(19x19/0,5)-450/750V	m	141.800		
11	VCm-95-(19x25/0,5)-450/750V	m	185.900		
12	VCm-120-(19x32/0,5)-450/750V	m	235.100		
13	VCm-150-(37x21/0,5)-450/750V	m	304.200		
c	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1KV				
1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	2.530		
2	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	3.540		
3	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	4.550		
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	6.410		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	10.430	TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 08 38292971 - 38299443
d	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-1x1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m	3.990		
2	CVV-1x1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m	5.090		
3	CVV-1x2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m	7.220		
4	CVV-1x4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m	10.500		
5	CVV-1x6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m	14.560		
6	CVV-1x10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m	22.600		
7	CVV-1x16 - 0,6/1kV	m	33.200		
8	CVV-1x25 - 0,6/1kV	m	51.200		
9	CVV-1x35 - 0,6/1kV	m	69.600		
10	CVV-1x50 - 0,6/1kV	m	94.200		
11	CVV-1x70 - 0,6/1kV	m	133.000		
12	CVV-1x95 - 0,6/1kV	m	183.500		
13	CVV-1x120 - 0,6/1kV	m	237.900		
14	CVV-1x150 - 0,6/1kV	m	290.600		
15	CVV-1x185 - 0,6/1kV	m	353.400		
16	CVV-1x240 - 0,6/1kV	m	462.300		
17	CVV-1x300 - 0,6/1kV	m	579.400		
e	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m	77.100		
2	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m	113.300		
3	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m	201.500		
4	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m	281.800		
5	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m	386.100		
6	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m	502.100		
7	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m	610.000		
8	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m	741.600		
9	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m	967.400		
10	CVV-2x300 - 0,6/1kV	m	1.211.500		
11	CVV-2x400 - 0,6/1kV	m	1.583.900		
f	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m	107.200		
2	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m	161.200		
3	CVV-3x35 - 0,6/1kV	m	216.800		
4	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m	291.200		
5	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m	410.600		
6	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m	566.200		
7	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m	733.300		
8	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m	893.000		
9	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m	1.087.400		
10	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m	1.421.700		
11	CVV-3x300 - 0,6/1kV	m	1.779.600		
g	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	138.300		
2	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	210.400		
3	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m	284.300		
4	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	383.900		
5	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m	542.800		
6	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m	748.600		
7	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	971.700		
8	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m	1.188.800		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
9	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	1.443.000		
10	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m	1.888.400		
11	CVV-4x300 - 0,6/1kV	m	2.366.800		
	CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT				
a	Dây điện đơn bọc nhựa Cu/PVC - 450/750V				
1	VC-1-(1/1,17)-0,6/1KV	m	1.980		
2	VC-2,5-(1/1,8)-450/750V	m	4.851		
3	VC-3-(1/2,0)-0,6/1KV	m	6.138		
4	VC-7-(1/3)-0,6/1KV	m	13.365		
5	VCm-1,5-(30/0,25)	m	3.168		
6	VCm-6,0-(84/0,3)	m	11.880		
b	Dây điện đôi oval mềm bọc nhựa Cu/PVC/PVC				
1	VCmo-2x0,5-(2x16/0,2)-300/500V	m	3.465		
2	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V	m	4.312		
3	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	m	5.445		
6	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500V	m	17.028		
7	VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500V	m	26.752		
c	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CV 1,5	m	3.366		
2	CV-2,5	m	5.346		
3	CVV-4	m	8.019		
4	CV-5	m	9.999		
5	CV-5,5	m	10.791		
6	CV-6	m	11.682		
7	CV-8	m	15.642		
8	CV-11	m	20.889		
9	CV-14	m	27.027		
10	CV-16	m	30.393		
13	CV-22	m	41.976		
14	CV-25	m	47.916		
15	CV-35	m	65.934		
16	CV-38	m	70.092		
17	CV-50	m	91.971		
18	CV-70	m	128.898		
19	CV-120	m	226.413		
20	CV-150	m	290.070		
21	CV-200	m	372.141		
22	CV-250	m	480.150		
23	CV-300	m	572.616		
23	CV-350	m	633.996		
23	CV-400	m	738.540		
d	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-2x1,5	m	10.670		
2	CVV-2x10	m	48.015		
3	CVV-2x25	m	109.593		
4	CVV-2x50	m	199.980		
5	CVV-2x95	m	377.883		
6	CVV-2x300	m	1.217.007		
7	CVV-2x400	m	1.603.701		
e	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-3x1,5	m	13.695		
2	CVV-3x10	m	66.231		
3	CVV-3x50	m	294.426		
4	CVV-3x95	m	562.419		

TCVN 6610-3
TCVN-5935

Công ty Cổ phần
cáp
điện Thịnh Phát
ĐT: 08
38753395

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	CVV-3x300	m	1.783.881	TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát ĐT: 08 38753395
6	CVV-3x400	m	2.352.141		
f	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-4x1,5	m	17.182		
2	CVV-4x25	m	25.883		
3	CVV-4x50	m	390.060		
4	CVV-4x95	m	746.460		
5	CVV-4x300	m	2.379.762		
XIII	ĐÁ GRANITE (khổ >60)			Đã bao gồm vật tư và công thực hiện	Cty đá Granite Tài Phong Sóc Trăng ĐT: 02993 610601 - 0908 619915
1	Tím Mông Cổ (khổ <60)	m2	500.000		
2	Tím Khánh Hòa	m2	800.000		
3	Tím Khánh Hòa lớn	m2	800.000		
4	Trắng suối lâu	m2	800.000		
5	Vàng Bình Định	m2	1.100.000		
6	Đỏ Trung Quốc	m2	1.000.000		
7	Trắng mè Ấn Độ	m2	1.100.000		
8	Đen Mông Cổ	m2	1.200.000		
9	Xanh đen Ấn Độ	m2	1.100.000		
10	Hồng Ấn Độ	m2	1.400.000		
11	Xanh đen Côn Đảo	m2	1.400.000		
12	Trắng quý tộc Ấn Độ	m2	1.100.000		
13	Đỏ Rubi	m2	1.500.000		
14	Xanh Brahia	m2	1.700.000		
15	Đen kim xa Ấn Độ	m2	2.000.000		
16	Nâu đậm Ấn Độ	m2	2.000.000		
17	Xà cừ Na uy đậm	m2	2.000.000		
18	Xà cừ xanh Na uy	m2	2.000.000		
19	Xanh Italia	m2	1.900.000		
20	Đỏ Rubi Ấn Độ	m2	2.100.000		
21	Vàng thạch anh	m2	1.600.000		
22	Trắng ngọc trai	m2	1.600.000		
23	Trắng bạch kim	m2	1.600.000		
24	Đá ánh sao cao cấp	m2	2.300.000		
XIV	THIẾT BỊ VỆ SINH			TC 01:2007/CTCPS TT	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 0292.3830526
A	ĐỒNG TÂM				
	BỘ CẦU 2 KHỐI				
1	Bộ cầu Era (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.008.000		
2	Bộ cầu Ruby (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.114.000		
3	Bộ cầu Roma (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.114.000		
4	Bộ cầu King (nắp rơi êm + phụ kiện 2 nhấn)	Bộ	1.399.000		
5	Bộ cầu Queen (nắp rơi êm + phụ kiện 2 nhấn)	Bộ	1.399.000		
6	Bộ cầu Sea (nắp rơi êm + phụ kiện 2 nhấn)	Bộ	1.399.000		
7	Bộ cầu sand (nắp rơi êm + phụ kiện 2 nhấn)	Bộ	1.399.000		
	BỘ CẦU 1 KHỐI				
1	Cầu Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	Bộ	2.450.000		
2	Cầu Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	Bộ	2.450.000		
3	Cầu Piggy (nắp thường, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	Bộ	2.800.000		
4	Cầu Sun (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	Bộ	2.900.000		
	CÁC LOẠI CHẬU RỬA MẶT (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Chậu bàn 01	Cái	258.000		
2	Chậu bàn 10	Cái	371.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn	Cái	251.000	TC 01:2007/CTCPS TT	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 0292.3830526
4	Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	Cái	251.000		
5	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn	Cái	286.000		
6	Chậu tròn treo 51 - 1 lỗ	Cái	312.000		
	CÁC LOẠI CHÂN CHẬU (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Chân chậu 04	Cái	252.000		
2	Chân chậu 35	Cái	252.000		
3	Chân chậu 51	Cái	252.000		
	CÁC LOẠI BỒN TIỂU (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Bồn tiểu 01	Cái	200.000		
2	Bồn tiểu 14	Cái	515.000		
3	Bồn tiểu 15	Cái	412.000		
4	Bồn tiểu 64	Cái	553.000		
5	Bồn tiểu 65	Cái	562.000		
B	TOTO				Cty TNHH TOTO Việt Nam. Chi nhánh TPHCM. ĐT: 083 8229522
1	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST350S, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	3.130.909		
2	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng thường (CST350, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	2.940.000		
3	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST300DSS, bao gồm van khóa)	Bộ	2.372.727		
4	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm, vòi rửa nước lạnh TCW07SN (CST350DE2, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	5.282.727		
5	Bàn cầu 2 khối, nắp rửa điện tử WASHLET đa chức năng (CST350W3, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	12.822.727		
6	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính (MS854, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	5.612.727		
7	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính, vòi rửa nước lạnh TCW07S (MS854E2, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	7.669.091		
8	Bàn cầu 1 khối, men sứ chống dính, nắp điện tử WASHLET đa chức năng (MS884W3, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	16.831.818		
9	Chậu rửa treo tường 500x400 (LT210C)	Bộ	630.000		
10	Chậu rửa treo tường 500x350 (LT240C)	Bộ	697.273		
11	Chậu rửa treo tường 500x430 (LT300C)	Bộ	536.364		
12	Chậu rửa chân lửng 530x350 (LHT240C)	Bộ	1.250.909		
13	Chậu rửa chân dài 580x500 (LPT239C)	Bộ	1.766.364		
14	Chậu rửa chân lửng 510x515, men sứ chống dính (LHT767C)	Bộ	2.816.364		
15	Chậu rửa chân dài 510x515, men sứ chống dính (LPT767C)	Bộ	2.816.364		
16	Chậu tiểu nam treo tường 330x310x605 (UT57)	Bộ	1.384.545		
17	Chậu tiểu nam treo tường 444x356x685 (UT447)	Bộ	2.720.909		
18	Ống thải chữ P 262mm (THX1A-3N)	Bộ	525.455		
19	Van khóa kèm dây cấp nước 320mm (TV437)	Bộ	353.636		
20	Van khóa (H880)	Bộ	258.182		
21	Van khóa (TX263SV1)	Bộ	449.091		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	INAX			QCVN 16:2014/BXD	Cty TNHH Lixil Việt Nam. Chi nhánh Cần Thơ. ĐT: 0292 6252246 - 0903 518307
1	Bàn cầu 2 khối C-117VA	Bộ	1.677.273		
2	Bàn cầu 2 khối C-306VT	Bộ	2.109.091		
3	Bàn cầu 2 khối C-504VTN	Bộ	2.600.000		
4	Lavabo treo tường, âm bàn L-282V	cái	372.727		
5	Lavabo treo tường, âm bàn L-284V	cái	468.182		
6	Lavabo treo tường, âm bàn L-2395V	cái	663.636		
7	Bồn tiểu U-116V	cái	427.273		
8	Bồn tiểu U-117V	cái	886.364		
9	Van xả tiểu UF-6V	cái	972.727		
10	Vòi lạnh Lavabo 13B	cái	718.182		
11	Vòi lạnh Lavabo 11A	cái	500.000		
D	Bồn nước Inox Đại Thành - Tân Á - Rossi			Bao gồm chân đế, van xả + phao tự động	Cty TNHH sản xuất thương mại Nam Đại Thành ĐT: 02838 644730
	Bồn đứng				
1	310L (Ø 630-770)	bộ	1.690.909		
2	500L (Ø 770)	bộ	2.136.364		
3	700L (Ø 770)	bộ	2.627.273		
4	1000L (Ø 960)	bộ	3.454.545		
5	1200L (Ø 980)	bộ	3.927.273		
6	1300L (Ø 1050)	bộ	4.245.455		
7	1500L (Ø 1200)	bộ	5.236.364		
8	2000L (Ø 1200)	bộ	6.990.909		
9	2500L (Ø 1420)	bộ	8.809.091		
10	2500L (Ø 1200)	bộ	8.681.818		
11	3000L (Ø 1380)	bộ	10.236.364		
12	3500L (Ø 1380)	bộ	11.672.727		
13	4000L (Ø 1380)	bộ	13.098.182		
14	4500L (Ø 1380)	bộ	14.654.545		
15	5000L (Ø 1380)	bộ	16.200.000		
16	6000L (Ø 1380, 1420)	bộ	19.018.182		
17	10000L (Ø 1700)	bộ	32.163.636		
	Bồn nằm				
1	310L (Ø 630-770)	bộ	1.863.636		
2	500L (Ø 770)	bộ	2.300.000		
3	700L (Ø 770)	bộ	2.790.909		
4	1000L (Ø 960)	bộ	3.672.727		
5	1200L (Ø 980)	bộ	4.136.364		
6	1300L (Ø 1050)	bộ	4.463.636		
7	1500L (Ø 1200)	bộ	5.486.364		
8	2000L (Ø 1200)	bộ	7.254.545		
9	2500L (Ø 1420)	bộ	9.072.727		
10	2500L (Ø 1200)	bộ	8.945.455		
11	3000L (Ø 1380)	bộ	10.490.909		
12	3500L (Ø 1380)	bộ	12.009.091		
13	4000L (Ø 1380)	bộ	13.645.455		
14	4500L (Ø 1380)	bộ	15.209.091		
15	5000L (Ø 1380)	bộ	16.763.636		
16	6000L (Ø 1380, 1420)	bộ	19.781.818		
17	10000L (Ø 1700)	bộ	34.254.545		
E	Bồn nước Nhựa Đại Thành - Tân Á - Rossi				
	Bồn đứng				
1	300L	bộ	772.727		
2	400L	bộ	872.727		
3	500L	bộ	981.818		
4	600L	bộ	1.127.273		
5	700L	bộ	1.200.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	850L	bộ	1.454.545	Bao gồm chân đế, van xả + phao tự động	Cty TNHH sản xuất thương mại Nam Đại Thành ĐT: 02838 644730
7	1000L	bộ	1.681.818		
8	1100L	bộ	1.863.636		
9	1200L	bộ	2.054.545		
10	1500L	bộ	2.309.091		
11	2000L	bộ	2.972.727		
12	3000L	bộ	4.618.182		
13	4000L	bộ	6.263.636		
14	5000L	bộ	8.509.091		
	Bồn nằm				
1	300L	bộ	845.455		
2	400L	bộ	1.054.545		
3	500L	bộ	1.254.545		
4	600L	bộ	1.454.545		
5	700L	bộ	1.681.818		
6	850L	bộ	1.990.909		
7	1000L	bộ	2.309.091		
8	1200L	bộ	2.963.636		
9	1500L	bộ	4.472.727		
10	2000L	bộ	5.572.727		
11	2300L	bộ	6.918.182		
XV	THIẾT BỊ ĐIỆN				Tiệm điện Háo, đường Lê Hồng Phong - P3- TP.Sóc Trăng, ĐT: 0903 856138
	Tiệm điện Háo				
A	Quạt hút, quạt trần				
1	Quạt hút lưới vuông 20cm (2 chiều) SENKO	bộ	181.818		
2	Quạt hút lưới vuông 25cm (2 chiều) SENKO	bộ	190.909		
3	Quạt hút lưới vuông 30cm (2 chiều) SENKO	bộ	204.545		
4	Quạt hút lưới vuông 20cm (1 chiều) MPE	bộ	222.727		
5	Quạt hút lưới vuông 25cm (1 chiều) MPE	bộ	250.000		
6	Quạt hút lưới vuông 30cm (1 chiều) MPE	bộ	286.364		
7	Quạt trần 3 cánh Khí cụ	bộ	350.000		
8	Quạt trần 3 cánh Riverlight	bộ	531.818		
9	Quạt trần 3 cánh Panasonic	bộ	972.727		
B	Cầu dao tự động 2 cực Chengli (2 số cuối là cỡ dòng điện, A)				
1	B2P10, B2P16, B2P20, B2P25, B2P32	cái	77.273		
C	Cầu dao tự động 1 cực Chengli (2 số cuối là cỡ dòng điện, A)				
1	C1P10, C1P16, C1P20, C1P25, C1P32	cái	58.182		
2	C1P40, C1P50, C1P63	cái	109.091		
D	Cầu dao tự động 2 cực Chengli (2 số cuối là cỡ dòng điện, A)				
1	C2P10, C2P16, C2P20, C2P25, C2P32, C2P40	cái	261.818		
2	C2P50, C2P63	cái	436.364		
E	Cầu dao tự động 2 cực Chengli chống dòng rò, bảo vệ quá tải 30mA				
1	RC2P10, RC2P16, RC2P20, RC2P25, RC2P32, RC2P40	cái	797.273		
2	RC2P50, RC2P63	cái	1.348.182		
F	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn				
1	Ống dẹp 10x20 - 1m7 hiệu TP	cây	4.545		
2	Ống dẹp 20x30 - 1m7 hiệu TP	cây	9.545		
3	D16 loại tốt MPE - 3m hiệu MPE	cây	11.818		
4	D20 loại tốt MPE - 3m hiệu MPE	cây	17.273		
5	D25 loại tốt MPE - 3m hiệu MPE	cây	24.545		
G	Chấn động (tăng phô) + chuột + cầu chì ống				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	HD 20W	cái	22.727		
2	HD 40W	cái	22.727		
3	Cầu chì ống	cái	4.545		
4	Chuột đèn Somer	cái	2.727		
H	Máng bộ				
1	Máng hộp 0,6m đơn	cái	13.636		
2	Máng hộp 1,2m đơn	cái	18.182		
3	Máng hộp 1,2m đôi	cái	34.545		
4	Máng SM 0,6m đơn	cái	53.636		
5	Máng SM 1,2m đơn	cái	61.818		
6	Máng SM 1,2m đôi	cái	118.182		
7	Máng 0,6m đơn ngoài trời	cái	30.909		
8	Máng 1,2m đơn ngoài trời	cái	34.545		
9	Máng 1,2m đôi ngoài trời	cái	48.182		
10	Máng 1,2m đôi phản quang inox bao gồm bóng	cái	259.091		
I	Bóng đèn huỳnh quang				
1	ĐQ 1m2	bóng	10.909		
2	Philips 1m2	bóng	11.818		
3	ĐQ 0,6m	bóng	10.000		
4	Philips 0,6m	bóng	10.909		
J	Bóng compact				
1	E27-2U Huco	bóng	11.818		
2	E27-3U 20W Huco-Queen	bóng	25.455		
3	E27-3U 18W ĐQ	bóng	34.091		
4	E27-3U 14W ĐQ	bóng	30.000		
5	E27-4U 50W Huco	bóng	47.273		
6	E27-4U 55W JS	bóng	131.818		
K	Mặt nạ, công tắc, ổ cắm, hộp các loại (Chengli)				
1	Mặt 1 lỗ APIVH, 2 lỗ AP2VH, 3 lỗ AP3VH	cái	14.545		
2	Công tắc 1 chiều 16A	cái	10.000		
3	Công tắc 2 chiều 16A	cái	17.273		
4	Mặt cho cầu dao tự động 2 cực MCB73, MCB74, MCB75, MCB76	cái	15.455		
5	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A ARU ST (chưa có hộp)	cái	35.455		
6	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A ARU ST2 (chưa có hộp)	cái	50.909		
7	Ổ cắm ba 2 chấu 16A ARU ST3 (chưa có hộp)	cái	63.636		
8	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1CT 1 chiều 16A ARU/G (chưa có hộp)	cái	50.909		
9	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2CT 1 chiều 16A ARU/G2-V (chưa có hộp)	cái	61.818		
10	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1CT 1 chiều 16A ARU2/G (chưa có hộp)	cái	67.273		
11	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2CT 1 chiều 16A ARU2/G2-V (chưa có hộp)	cái	70.000		
12	Hộp nối dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật SB72	cái	7.273		
13	Hộp nối dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật SB72A	cái	10.909		
14	Hộp nối đôi dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật SB2/72A	cái	26.364		
15	Hộp âm tường dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật FB71	cái	7.273		
16	Hộp âm tường đôi dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật FB2/71	cái	22.727		
17	Hộp âm CB dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật CB73	cái	9.091		

Tiệm điện Háo,
đường Lê Hồng
Phong - P3-
TP.Sóc Trăng,
ĐT: 0903
856138

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
18	Hộp âm cầu dao tự động 1 cực FC2-63	cái	14.545	Tiệm điện Hảo, đường Lê Hồng Phong - P3- TP.Sóc Trăng, ĐT: 0903 856138	
L	Mặt nạ, công tắc, ổ cắm, hộp các loại (MPE A20 Plus)				
1	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ A20 Mpe (có viền)	cái	10.000		
2	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ A20 Mpe (có viền)	cái	13.182		
3	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A (có viền)	cái	34.545		
4	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ A20USXX (chưa có hộp)	cái	29.818		
5	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ A20USXX (chưa có hộp)	cái	29.818		
6	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 lỗ A20US2X (chưa có hộp)	cái	34.545		
7	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 lỗ A20US2XX (chưa có hộp)	cái	34.545		
8	Ổ cắm ba 2 chấu 16A	cái	40.455		
9	Hộp nổi dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật	cái	7.545		
10	Hộp âm tường dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật A157N	cái	4.000		
11	Hộp âm CB dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật	cái	10.000		
12	Công tắc 1 chiều 16A	cái	8.455	Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông 39B1 Ung Văn Khiêm, Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346	
13	Công tắc 2 chiều 16A	cái	15.273		
	Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông				
A	Bóng đèn huỳnh quang				
1	BĐ huỳnh quang T8-18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	11.800		
2	BĐ huỳnh quang T8-36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	16.000		
3	BĐ huỳnh quang T8-18W Delux (E) - 6500K	cái	17.000		
4	BĐ huỳnh quang T8-36W Delux (E) - 6500K	cái	18.000		
B	Balat đèn huỳnh quang				
1	Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	cái	54.000		
2	Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	cái	56.000		
3	Balat điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	86.000		
C	Đèn HQ compact				
1	Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27,B22)	cái	31.000		
2	Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27,B22)	cái	35.000		
3	Đèn HQ compact T3 3U 15W Galaxy (E27,B22)	cái	38.000		
4	Compact 2U T4 6000h 11W (E27,B22)	cái	33.000		
5	Compact 3U T4 6000h 15W (E27,B22)	cái	43.000		
6	Compact 3U T4 6000h 20W (E27,B22)	cái	49.000		
7	Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27	cái	130.000		
8	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40	cái	154.000		
9	Đèn HQ compact CFL 5U T5 80W E40	cái	241.000		
10	Đèn HQ compact CFL 5U T5 100W E40	cái	265.000		
D	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)				
1	Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G- balat điện tử	Bộ	110.000		
2	Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G- balat điện tử	Bộ	134.000		
E	Bộ đèn HQ âm trần M6 (có bóng T8 Galaxy)				
1	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử	cái	860.000		
2	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử IC	cái	703.000		
3	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử	cái	1.235.000		
4	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử IC	cái	1.090.000		
5	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử	cái	1.630.000		
6	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử IC	cái	1.186.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
F	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)				
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 M9 balat điện tử	cái	117.000		
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 M9 balat điện tử	cái	178.000		
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 M9 balat điện tử	cái	98.000		
G	Đèn LED				
1	Bóng đèn LED Bulb(LED A55 5w) E27/5000K/220V	cái	55.000		
2	Bóng đèn LED Bulb(LED A60 7w) E27/5000K/220V	cái	91.000		
3	Bóng đèn LED Bulb(LED A68 12w)E27/5000K/220V	cái	140.000		
4	Đèn LED Downlight (DAT03L-76/3W)-S	cái	80.000		
5	Đèn LED Downlight (DAT03L-90/5W)-S	cái	96.000		
6	Đèn LED Downlight (DAT03L-110/7W)-S	cái	120.000		
7	Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)	cái	1.197.000		
8	Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W)	cái	1.845.000		
9	Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)	cái	3.182.000		
10	Bóng LED tube 01 60/12w (3000k,6500k)	cái	300.000		
11	Bóng LED tube 01 120/22w (3000k,6500k)	cái	548.000		
12	Bóng LED tube 02 60/10w (3000k,6500k) S	cái	138.000		
13	Bóng LED tube 02 120/20w (3000k,6500k) S	cái	200.000		
	Bộ đèn panel tròn LED (trọn bộ)				
1	Panel tròn D PT02 130/5W(S)	bộ	200.000		
2	Panel tròn D PT02 130/8W(S)	bộ	250.000		
	Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)				
1	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	bộ	376.000		
2	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	bộ	382.000		
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)				
1	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000		
2	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	bộ	482.000		
3	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	bộ	510.000		
	Công ty Cổ phần Đầu tư ROBOT				
A	ÔN ÁP 1 PHA				
1	Ôn áp Classy 1pha loại 5 KVA (130V-270V)	Cái	3.272.727		
2	Ôn áp Classy 1pha loại 8 KVA (130V-270V)	Cái	4.909.091		
3	Ôn áp Classy 1pha loại 10 KVA (130V-270V)	Cái	5.454.545		
4	Ôn áp Reno 1pha loại 5 KVA (125V-240V)	Cái	2.818.182		
5	Ôn áp Reno 1pha loại 10 KVA (140V-240V)	Cái	5.363.636		
6	Ôn áp Reno 1pha loại 15 KVA (140V-240V)	Cái	9.636.364		
7	Ôn áp Reno 1pha loại 30 KVA (140V-240V)	Cái	20.909.091		
8	Ôn áp 1pha treo tường loại 5 KVA (140V-240V)	Cái	3.227.273		
9	Ôn áp 1pha treo tường loại 8 KVA (140V-240V)	Cái	4.909.091		
10	Ôn áp 1pha treo tường loại 10 KVA (140V-240V)	Cái	5.454.545		
11	Ôn áp 1pha treo tường loại 12,5 KVA (140V-240V)	Cái	7.181.818		
B	ÔN ÁP 3 PHA				
1	Ôn áp 3pha loại 30 KVA (260V-415V)	Cái	23.727.273		
2	Ôn áp 3pha loại 45 KVA (260V-415V)	Cái	33.545.455		
3	Ôn áp 3pha loại 45 KVA (260V-415V)	Cái	33.545.455		
4	Ôn áp 3pha loại 75 KVA (260V-415V)	Cái	54.000.000		
5	Ôn áp 3pha loại 120 KVA (300V-400V)	Cái	88.181.818		
6	Ôn áp 3pha loại 150 KVA (300V-400V)	Cái	102.727.273		
7	Ôn áp 3pha loại 250 KVA (300V-400V)	Cái	186.363.636		
8	Ôn áp 3pha loại 400 KVA (300V-400V)	Cái	294.545.455		
9	Ôn áp 3pha loại 600 KVA (300V-400V)	Cái	441.818.182		
10	Ôn áp 3pha loại 1000 KVA (300V-400V)	Cái	736.363.636		
XVI	SƠN, VỎI CÁC LOẠI				
	Công ty TNHH Trần Liên Hưng				
A	Sơn chống rỉ sét				
1	Sumo (18l/t)	thùng	1.004.545		

Chi nhánh Cty
CP bóng đèn
phích nước Rạng
Đông 39B1 Ung
Văn Khiêm, Q
Ninh Kiều, TP.
Cần Thơ. ĐT:
02923. 813346

ISO 9001:2008
(Giá áp dụng tại
các cửa hàng,
đại lý của
ROBOT trên
toàn quốc)

Cty CPĐT
ROBOT - 304B,
Điện Biên Phủ,
P4, Q3, TPHCM
ĐT: 028.3832
6714

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Sumo (800ml)	lon	49.091		
3	Sumo (450ml)	lon	31.818		
B	Sơn dầu				
1	Sumo (3lít)	thùng	260.000		
2	Sumo (18lít)	thùng	1.480.000		
3	Sumo (800ml)	lon	69.091		
4	Sumo (450ml)	lon	43.636		
C	Sơn Seamaster				
1	Seamaster nội thất 18 lít 8602	thùng	1.436.364		
2	Seamaster ngoại thất 18 lít 8601	thùng	1.945.455		
3	Seamaster 18 lít 7300	thùng	863.636		
4	Seamaster 18 lít 8820	thùng	1.772.727		
5	Seamaster 5 lít 9000	thùng	1.331.818		
D	Bột trét ngoại thất				
1	Seamaster (40kg) 1003	bao	300.000		
2	Seamaster (40kg) 1105	bao	263.636		
2	Dulux Putty A502 (40kg)	bao	376.364		
E	SƠN ICI				
	Sơn ngoài trời				
1	Dulux Weathershield GJ8 (5 lít)	thùng	1.250.000		
2	Dulux Weathershield hight sheen bóng A918 (5 lít)	thùng	1.181.818		
3	Weathershield chống thấm BG8 (5 lít)	thùng	1.181.818		
	Sơn trong nhà				
1	Dulux 5 in 1 66A (5 lít))	thùng	909.091		
2	Dulux A991 (18 lít)	thùng	1.627.273		
3	Maxilite A901 (18 lít)	thùng	1.000.000		
	Sơn lót				
1	Dulux interior Primer A934-75007 (18 lít)	thùng	1.536.364		
2	Weathershield chống kiềm A936-75230 (18 lít)	thùng	2.163.636		
F	Sơn TOH				
1	Sơn dầu Homcolt màu thường (3 lít)	thùng	263.636		
2	Sơn dầu Homcolt màu thường (800 ml)	thùng	78.182		
3	Sơn dầu chống rỉ Mandarin màu xám (18 lít)	thùng	954.545		
4	Sơn dầu chống rỉ Mandarin màu xám (3 lít)	thùng	181.818		
5	Sơn dầu chống rỉ Mandarin màu xám (800 ml)	thùng	54.545		
G	Chống thấm				
1	Avtive Kote (18l) loại 1	thùng	545.455		
2	Avtive 04 (4l) loại 2	thùng	300.000		
3	Avtive CT11A 18kg	thùng	1.209.091		
4	Weathercoat Resin 20kg	thùng	1.954.545		
5	Weathercoat Resin 5kg	thùng	527.273		
	Chi nhánh Cty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ			QCVN 16:2014/BXD; Giá giao hàng trên nội ô tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP L.Q Joton tại Cần Thơ; KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT; ĐT: 02923.765108-527096-0977.371704
A	Sơn ngoại thất				
1	Sơn nước ngoại thất - FA EXT (thùng 5l-7kg)	lon	1.352.727		
2	Sơn nước ngoại thất - AROMA (thùng 18l-21,6kg)	thùng	3.563.636		
3	Sơn nước ngoại thất - JONY (thùng 18l-21,6kg)	thùng	2.792.727		
4	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (thùng 18l-22,5kg)	thùng	2.176.364		
B	Sơn nội thất				
1	Sơn nước nội thất - EXFA (thùng 5l-7kg)	lon	1.120.000		
2	Sơn nước nội thất - AROMA (thùng 18l-24,3)	thùng	2.272.727		
3	Sơn nước nội thất -NEW FA (thùng 18l-24,3kg)	thùng	1.256.364		
4	Sơn nước nội thất -ACCORD (thùng 18l-24,3kg)	thùng	865.455		
C	Sơn lót				
1	Sơn lót ngoại thất - PROS NEW (thùng 18l-23,4kg)	thùng	2.587.273		
2	Sơn lót nội thất - PROSIN NEW (thùng 18l-23,4kg)	thùng	1.563.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
D	CHỐNG THẨM GỐC NƯỚC			QCVN 16:2014/BXD; Giá giao hàng trên nội ô tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP L.Q Joton tại Cần Thơ; KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT; ĐT:
1	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) (thùng 20kg)	thùng	3.116.364		
2	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) - màu (thùng 20kg)	thùng	3.462.727		
E	Bột trét JOTON				
1	Bột trét ngoại thất METTON ngoài (bao 40kg)	bao	336.818	QCVN 16-5:2011/BXD Giá áp dụng trên địa bàn TPST	Cty 4 oranges Co., Ltd; ĐC: Q. Bình Tân, TPHCM; ĐT: 083 875 2960
2	Bột trét nội thất METTON trong (bao 40kg)	bao	256.364		
	Cty 4 Oranges Co., Ltd				
A	Các sản phẩm bột trét				
1	Nội thất cao cấp Boss interior wall filler (40kg)	Bao	264.545		
2	Nội ngoại thất cao cấp Boss filler int & ext (40kg)	Bao	290.909		
3	Nội thất Spring interior putty (40kg)	Bao	195.455		
4	Ngoại thất Spring interior putty (40kg)	Bao	245.455		
B	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm, chống thấm				
1	Chống thấm (CT11A) Boss exterior stop one (18 lít)	thùng	2.092.727		
2	Chống kiềm nano Boss exterior sealer nano (4,375 lít)	lon	649.091		
3	Gốc dầu chống kiềm Boss exterior sealer (4,375 lít)	lon	675.455		
4	Chống kiềm ngoại thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	2.012.727		
5	Chống kiềm nội thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	1.412.727		
6	Chống kiềm nội ngoại thất Spring interior Promoter resister (18 lít)	thùng	1.080.909		
C	Các sản phẩm sơn phủ nội thất				
1	Siêu bóng Boss interior satin finish (4,375 lít)	lon	822.727		
2	Bóng nhẹ cao cấp Boss interior clean maximum (18 lít)	thùng	1.456.364		
3	Bóng mờ Boss interior matt finish (18 lít)	thùng	1.026.364		
4	Siêu trắng Boss int ceiling finish (18 lít)	thùng	1.006.364		
5	Kính tế Spring for interior (18 lít)	thùng	539.091		
D	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất				
1	Bóng cao cấp Boss interior super sheen (4,375 lít)	lon	955.455		
2	Bóng mờ Boss exterior shell shine (18 lít)	thùng	2.325.455		
3	Bóng nhẹ Boss exterior future (18 lít)	thùng	1.586.364		
4	Spring for exterior (18 lít)	thùng	1.352.727		
XVII	TRẦN THẠCH CAO			Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397	Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0283.7818439
A	Cty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam (giá vật tư chưa bao gồm nhân công lắp dựng)				
1	Trần nổi BORAL, kích thước 605x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Plankton dày 9mm	m2	140.000		
2	Trần nổi BORAL, kích thước 605 x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Casper dày 9mm	m2	147.000		
3	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PTCEIL - Khung BORAL PTCEIL mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	152.000		
4	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung XTRACEIL - Khung BORAL XTRACEIL mạ kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	156.000		
5	Trần chìm BORAL, khung PROCEIL - Khung BORAL PROCEIL mạ nhôm kẽm 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	159.000		
6	Trần chìm BORAL, khung SupraCEIL - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	185.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Trần chìm BORAL, hệ khung XtraFLEX - Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0.60 mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	160.000	Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397	Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0283.7818439
8	Trần chìm BORAL, hệ khung PROFLEX - Thanh chính PROFLEX loại xương cá dày 0.80 mm - Thanh phụ PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	170.000		
9	Vách thạch cao Boral 2 mặt, khung SupraWall 76/78 mạ nhôm kẽm - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5 mm, khoảng cách 610 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL StandardCore dày 12.5 mm	m2	255.000		
B	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường (giá vật tư bao gồm nhân công lắp dựng)				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610) - Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)	m ²	186.191	ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256:2009; TCVN 8257:2009	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM ĐT: 083.7761 888 - 7763 888
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610) - Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)	m ²	199.885		
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	172.509		
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	186.203		
5	Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	166.300		
6	Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	178.000		
7	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	169.261		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	186.250	ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256:2009; TCVN 8257:2009	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM ĐT: 083.7761 888 - 7763 888
9	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	173.241		
10	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	193.402		
11	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	163.186		
12	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	177.643		
13	Vách ngăn tường V-WALL 75/76, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc chuẩn 12,5mm mỗi mặt 1 lớp - Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) - Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)	m ²	416.986		
C	Công ty TNHH - TM -DV Lê Trần (Vật tư + nhân công)				
1	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm. Thanh chính CeilTEK Ultra (3660x24x38mm), thanh phụ dài CeilTEK Ultra (1220x24x25mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Ultra (610x24x25mm), thanh góc CeilTEK Ultra (3660x21x21mm)	m ²	203.000	Tiêu chuẩn: ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/C635M/C 645	Công ty TNHH - TM - DV Lê Trần. ĐC: 25 Trần Bình Trọng, P1, Q5, TP.HCM ĐT: 083. 38382682
2	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm. Thanh chính CeilTEK Pro (3660x24x38mm), thanh phụ dài CeilTEK Pro (1220x24x25mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Pro (610x24x25mm), thanh góc CeilTEK Pro (3660x21x21mm)	m ²	198.000		
3	Trần chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính MacroTEK S450 (400x35x14x0,45mm), thanh phụ MacroTEK S450 (400x35x14x0,45mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	206.000		
4	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x30x0,8mm), thanh phụ MacroTEK S500 (400x35x14x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	236.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính ChannelTEK Pro thanh xương cá (3660x20x30x0,6mm), thanh phụ MacroTEK S450 (400x35x14x0,41mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm)	m ²	216.000	Tiêu chuẩn: ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/C635M/C 645	Công ty TNHH - TM - DV Lê Trần. ĐC: 25 Trần Bình Trọng, P1, Q5, TP.HCM ĐT: 083. 38382682
6	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính ChannelTEK 2030 thanh xương cá (3660x20x30x0,65mm), thanh phụ ChannelTEK 2030 thanh U 1245 (400x12x45x0,4mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	228.000		
7	Hệ vách ngăn Lê Trần WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm lắp hai bên. Thanh đứng WallTEK_S64 cách khoản 610mm liên kết thanh ngang WallTEK_T66	m ²	371.000		
XVIII	CỬA CÁC LOẠI			Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Công ty TNHH Nhôm - Inox - Sắt Lê Hiệp Thành, số 82 đường Lê Lợi - P6- TP. Sóc Trăng
A	Cửa sắt, cửa kính, cửa cuốn, phụ kiện				
1	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V5, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m ²	1.050.000		
2	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V4, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m ²	980.000		
3	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V5, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly)	m ²	960.000		
4	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V4, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly)	m ²	900.000		
5	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V5, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m ²	1.050.000		
6	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V4, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m ²	1.000.000		
7	Cửa sắt kéo có lá	m ²	850.000		
8	Cửa sắt kéo không lá	m ²	750.000		
9	Cửa sắt kéo Đài Loan có lá	m ²	950.000		
10	Cửa sắt kéo Đài Loan không lá	m ²	850.000		
11	Cửa đi kính 10 ly trắng, bản lề sàn	m ²	1.750.000		
12	Cửa cuốn Ausdoor (chưa có motor)	m ²	950.000		
13	Motor A-RGP-2	bộ	7.500.000		
13	Cửa cuốn Đài Loan (chưa có motor)	m ²	550.000		
14	Motor + bộ điều khiển cửa cuốn (cửa Đài Loan)	bộ	4.500.000		
B	Cửa nhôm kính				
1	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 70	m ²	1.050.000		
2	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 70	m ²	850.000		
3	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.550.000		
4	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.150.000		
5	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 100	m ²	1.800.000		
6	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 100	m ²	1.450.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.850.000	Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Công ty TNHH Nhôm - Inox - Sắt Lê Hiệp Thành, số 82 đường Lê Lợi - P6- TP. Sóc Trăng
8	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.460.000		
9	Vách kính khung nhôm (chân lam nhôm, bên trên kính 5ly)	m ²	760.000		
10	Cửa cuốn AUSTDOOR khe thoáng A49I (chưa có motor)	m ²	1.480.000		
11	Motor AK500A	m ²	5.600.000		
12	Cửa đi nhựa BULEX kính 5 ly	m ²	2.650.000		
13	Cửa sổ nhựa BULEX kính 5 ly	m ²	2.150.000		
C	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EUROWINDOW			QCVN 16:2014/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: 0283.8248124
1	Hộp kính 6,38-11-5, kính trắng an toàn Việt - Nhật 5mm	m ²	1.598.798		
2	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm	m ²	2.641.032		
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita	m ²	3.890.645		
4	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng GU Unijet	m ²	5.805.597		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng Roto	m ²	5.280.901		
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng Roto	m ²	5.640.673		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng GU Unijet	m ²	5.932.971		
8	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Panô thanh. PKKK hãng Roto	m ²	6.290.983		
9	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, Panô thanh. PKKK hãng Roto	m ²	6.398.744		
10	Cửa đi chính, 2 cánh, mở ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, Panô thanh. PKKK hãng Roto	m ²	7.365.721		
11	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK	m ²	5.170.199		
12	Cửa đi chính, 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, Pano thanh. PKKK hãng ROTO	m ²	7.172.925		
D	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIAWINDOW				
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1mx1m	m ²	2.285.320		
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,4mx1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK)	m ²	2.891.340		
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,4mx1,4m. PKKK	m ²	3.512.468		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,4mx1,4m. PKKK	m ²	3.375.792		
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 0,6mx1,4m. PKKK	m ²	4.182.624		
6	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 0,6mx1,4m. PKKK	m ²	4.411.887		
7	Cửa đi thông phòng / ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 0,9mx3,2m-PKKK	m ²	4.108.868		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Cửa đi thông phòng / ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,4mx2,2m. PKKK	m ²	4.326.464	QCVN 16:2014/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: 0283.8248124
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện PKKK. Kích thước 1,4x2,2m	m ²	4.543.795		
10	Cửa đi 2 cánh, mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,6mx2,2m. PKKK	m ²	2.964.352		
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện PKKK. Kích thước 0,9x2,2m	m ²	4.426.542		
H	Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Tilawindow			TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH xây dựng & dịch vụ TILA ĐT: 0292.3838671
	Sản phẩm nhựa TILAwindow				
1	Vách kính, kính trắng 5mm, KT: 1mx1m	m ²	1.590.909		
2	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa bán nguyệt. KT: 1,4mx1,4m	m ²	1.863.636		
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 1,4mx1,4m	m ²	2.418.182		
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 0,6mx1,4m	m ²	2.900.000		
5	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D. KT: 0,9mx2,2m	m ²	2.800.000		
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D. KT: 1,4mx2,2m	m ²	3.127.273		
7	Cửa đi 1 lùa 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi. KT: 1,6mx2,2m	m ²	2.200.000		
	Sản phẩm nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa				
1	Vách kính	m ²	700.000		
2	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 1000, bản lề lá Inox 304)	m ²	1.563.636		
3	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m ²	1.081.818		
4	Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt)	m ²	890.909		
5	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	m ²	1.690.909		
H	Cửa nhựa uPVC lõi thép - Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải			TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải, ĐC: phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 0285 4256843 - 0918 535856
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee				
1	Vách kính cố định KT: 1mx1.5m	m ²	1.172.727		
2	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	1.677.273		
3	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	1.677.273		
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	2.159.091		
5	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	2.186.364		
6	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	1.995.455		
7	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m	m ²	1.890.909		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m	m ²	2.590.909	TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải, ĐC: phường Hiệp Thành, Q12, TPHCMĐT: 0285 4256843 - 0918 535856
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	2.513.636		
10	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m	m ²	2.877.273		
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU				
1	Vách kính cố định KT: 1mx1.5m	m ²	1.572.727		
2	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	2.754.545		
3	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	2.518.182		
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	4.013.636		
5	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	3.918.182		
6	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	3.431.818		
7	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m	m ²	2.959.091		
8	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m	m ²	5.072.727		
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	5.150.000		
10	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m	m ²	6.354.545		
XIX	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC			Hàng giao tại Cty CP bê tông 620 Châu Thới gồm chi phí cầu xuống xả lan tại cảng Bình Minh	Cty TNHHĐT & PT HTNT Sóc TrăngĐT: 079 2211023
1	Dầm BTCT dự ứng lực I 650 (H-8)	Mét	790.000		
2	Dầm BTCT dự ứng lực I 500 (H-8)	Mét	554.545		
3	Dầm BTCT dự ứng lực I 400 (H-8)	Mét	500.000		
4	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (H-8)	Mét	381.818		
5	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (2,8T)	Mét	372.727		
6	Dầm cầu BT dự ứng lực căng trước I 400	Mét	540.000	(Giá tại kho KCN An Nghiệp, TP. Sóc Trăng)	Cty TNHHĐT & XD Hòa Tiến Bình,ĐT: 02993 625628
7	Dầm cầu BT dự ứng lực căng trước I 500	Mét	600.000		
XX	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG			TCVN 8819:2011 (trạm đặt tại 482 Mạc Đinh Chi, P4, TPST)	Cty CPXD CTGT 75.ĐT: 0710 3680834 - 0913 974479
1	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	Tấn	1.400.000		
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.462.000		
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	Tấn	1.453.000		
XXI	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT			Giá giao hàng trên địa bàn TPST	Cty CP Carbon Việt Nam,ĐT: 043 7958528
1	Vật liệu Carboncor Asphalt	tấn	3.790.000		
XXII	NHỰA ĐƯỜNG				Chi nhánh xăng dầu ST. ĐC: 141 QL1A, P7, TPSTĐT: 02993 620018
A	NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (ASPHALT 60/70)				
1	Nhựa đường 60/70 (Asphalt 60/70) đóng phuy 190kg/phuy	kg	11.000		
1	Nhựa đường 60/70 (Asphalt 60/70) nhựa đường nóng 10 tấn/xe	kg	9.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	NHỰA ĐƯỜNG SHELL SINGAPORE 60/70			TCVN 7493:2005 Hàng được giao tại Thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH TM - SX & DV Tín Thịnh ĐT: 0903 940588 - 028 62679843
1	Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	Tấn	10.818.182		
C	NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX				Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 02992 211023 - 0982 824848
1	Nhựa Petrolimex 60/70 (190kg/207kg/phuy)	Tấn	11.636.364		
XXIII	GỐI CAO SU				
1	Gối cao su 250x150x25mm	cái	254.545		
2	Gối cao su 300x150x25mm	cái	272.727		
3	Gối cao su 350x150x25mm	cái	300.000		
XXIV	ĐIỆN NGOẠI VI				
A	CỘT ĐIỆN BTLT				
A.1	Cty Cổ phần BTLT An Giang				
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,2 & K=1,5				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	20.470.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300 (1400)	Trụ	17.275.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100 (1200)	Trụ	15.460.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-1100 (1200)	Trụ	13.142.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	12.295.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1000 (1100)	Trụ	11.520.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	10.794.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-900	Trụ	4.866.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	4.503.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	3.082.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	2.961.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-480 (420)	Trụ	2.498.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	2.377.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	1.541.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.398.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.307.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.268.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-230 (230)	Trụ	1.046.000		
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	24.055.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300	Trụ	21.585.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100	Trụ	20.980.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-1100	Trụ	16.125.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	15.278.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1100	Trụ	14.503.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	12.991.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-900	Trụ	6.872.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	5.441.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	4.151.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	3.324.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-480	Trụ	2.931.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	2.458.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	1.892.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.620.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.620.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.390.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-230; 200	Trụ	1.277.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
A.2	Cty Điện lực Sóc Trăng				
1	Trụ BTLT 6,5m 230 kgf NM-TĐ	Trụ	1.125.060		Cty Điện lực Sóc Trăng
2	Trụ BTLT DUL 7,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	1.372.920		
3	Trụ BTLT DUL 8,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	1.694.220		
4	Trụ BTLT DUL 12m 720 kgf-TĐ	Trụ	4.020.840		
5	Trụ BTLT DUL 14m 1100kgf-TĐ	Trụ	7.089.000		
6	Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	Trụ	15.654.960		
7	Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ	Trụ	19.184.160		
B	Trụ thép BG và TC đầu cột D60				
1	Trụ cao 5m, dày 2,5mm	Trụ	1.543.000		Cty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Chiếu Sáng & Thiết Bị Đô Thị (HAPULICO) ĐT: 083.8410897
2	Trụ cao 6m, dày 3mm	Trụ	2.130.000		
3	Trụ cao 7m, dày 3.5mm	Trụ	3.046.000		
4	Trụ cao 8m, dày 3.5mm	Trụ	3.558.000		
5	Trụ cao 9m, dày 3.5mm	Trụ	4.077.000		
6	Trụ cao 10m, dày 4mm	Trụ	5.231.000		
C	Trụ thép BG và TC đầu cột D78				
1	Trụ cao 5m, dày 3mm	Trụ	2.029.000		
2	Trụ cao 6m, dày 3mm	Trụ	2.532.000		
3	Trụ cao 7m, dày 3.5mm	Trụ	3.617.000		
4	Trụ cao 8m, dày 3.5mm	Trụ	4.157.000		
5	Trụ cao 9m, dày 3.5mm	Trụ	4.776.000		
6	Trụ cao 10m, dày 4mm	Trụ	6.057.000		
7	Trụ cao 11m, dày 4mm	Trụ	6.795.000		
8	Trụ cao 11.5m, dày 4.5mm	Trụ	7.981.000		
D	Trụ thép BG và TC liên cần đơn				
1	Trụ cao 7m, dày 3.5mm	Trụ	3.363.000		
2	Trụ cao 8m, dày 3.5mm	Trụ	3.831.000		
3	Trụ cao 9m, dày 3.5mm	Trụ	4.378.000		
4	Trụ cao 10m, dày 4mm	Trụ	5.479.000		
5	Trụ cao 11m, dày 4mm	Trụ	6.109.000		
E	Cần đèn dày 3MM				
1	Cần đèn CD-T01 đơn	Cái	933.000	JIS G3101SS400 ASTM 123	
2	Cần đèn CK-T01 kép	Cái	1.423.000		
3	Cần đèn CD-T02 đơn	Cái	785.000		
4	Cần đèn CK-T02 kép	Cái	1.158.000		
5	Cần đèn CD-T03 đơn	Cái	916.000		
6	Cần đèn CK-T03 kép	Cái	1.418.000		
7	Cần đèn CD-T04 đơn	Cái	1.028.000		
8	Cần đèn CK-T04 kép	Cái	1.332.000		
F	Đèn chiếu sáng đường phố				
	Đèn cao áp Vega + bóng (IP66)				
1	Sodium 150W	Bộ	3.691.000		
2	Sodium 250W	Bộ	3.873.000		
3	MAIH 250W	Bộ	3.985.000		
4	Sodium 400W	Bộ	4.302.000		
5	MAIH 400W	Bộ	4.592.000		
	Đèn cao áp 2 công suất MASTER + bóng				
1	Sodium 150/100W (P/G)	Bộ	4.203.000		
2	Sodium 250/150W (P/G)	Bộ	4.584.000		
3	Sodium 400/250W (P/G)	Bộ	5.099.000		
	Đèn cao áp MASTER + bóng (IP66)				
1	Sodium 150W (P/G)	Bộ	3.309.000		
2	Sodium 250W (P/G)	Bộ	3.496.000		
3	MAIH 250W (P/G)	Bộ	3.756.000		
4	Sodium 400W (P/G)	Bộ	3.805.000		
3	MAIH 400W (P/G)	Bộ	4.065.000		
	Đèn cao áp RAINBOW + bóng (IP66)				

Trang 47

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Sodium 150W	Bộ	3.290.000	JIS G3101SS400 ASTM 123	Cty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Chiếu Sáng & Thiết Bị Đô Thị (HAPULICO) ĐT: 083.8410897
2	Sodium 250W	Bộ	3.488.000		
3	MAIH 250W	Bộ	3.748.000		
4	Sodium 400W	Bộ	4.022.000		
3	MAIH 400W	Bộ	4.282.000		
	Đèn cao áp 2 công suất RAINBOW + bóng				
1	Sodium 150/100W	Bộ	4.130.000		
2	Sodium 250/150W	Bộ	4.588.000		
3	Sodium 400/250W	Bộ	4.932.000		
I	Đèn chiếu sáng công viên, vườn hoa				
	Đèn nư hoàng + bóng				
1	E27 + bóng compact 50W	bộ	2.722.000		
2	M80W	bộ	2.951.000		
3	M125W	bộ	3.013.000		
4	Sodium 70W	bộ	3.508.000		
5	Sodium 150W	bộ	3.597.000		
XXV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được)	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0283.9970979-9970980 - 0988 001020
	Cty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát				
A	Vải địa kỹ thuật Polyfelt (Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục)				
1	Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m) 4x250m	m ²	14.000		
2	Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m) 4x225m	m ²	15.000		
3	Polyfelt TS 34 (12,0 KN/m) 4x225m	m ²	15.800		
4	Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m) 4x200m	m ²	17.300		
5	Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m) 4x175m	m ²	18.800		
6	Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m) 4x135m	m ²	24.500		
7	Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m) 4x125m	m ²	26.900		
8	Polyfelt TS 70 (24,0 KN/m) 4x100m	m ²	30.200		
9	Polyfelt SP 73 (25,0 KN/m) 4x100m	m ²	32.800		
10	Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m) 4x90m	m ²	37.300		
B	RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P8(8X10) CM				
1	Dây đan 2,3/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	42.500		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²	49.000		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²	57.500		
C	RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P10(10X12) CM				
1	Dây đan 2,3/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	40.000		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²	41.500		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²	50.500		
	Cty TNHH Phát triển kỹ thuật & VLXD Đại Viễn			(Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng)	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196
A	Vải địa kỹ thuật không dệt				
1	HD15C (4x250m)	m ²	10.455		
2	HD19C (4x250m)	m ²	11.364		
3	HD24C (4x225m)	m ²	12.273		
4	HD28C (4x175m)	m ²	14.364		
5	HD30C (4x175m)	m ²	15.727		
6	HD38C (4x150m)	m ²	20.455		
7	HD44C (4x150m)	m ²	22.273		
8	HD50C (4x100m)	m ²	25.455		
9	HD60C (4x90m)	m ²	31.818		
10	HD78C (4x60m)	m ²	39.273		
11	HD90C (4x60m)	m ²	46.091		
12	HD110C (4x45m)	m ²	52.727		
13	HD120C (4x45m)	m ²	59.091		
B	Bao bì sinh thái				
1	Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 100x200, bao gồm cả phụ kiện)	bao	63.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp		
2	Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x100, bao gồm cả phụ kiện)	bao	60.000				
* CÁC SẢN PHẨM VLXD CHUYÊN DỤNG							
I XI MĂNG RỜI OPC				TC ASTM C150 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú)	Cty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash and Cement. ĐT: 02293 864184 - 777027 - 0977 397397		
	Cty TNHH Hoàng Sơn						
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng						
1	Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 1	tấn	1.863.636				
2	Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 2	tấn	1.909.090				
3	Xi măng rời OPC Hà Tiên type 1	tấn	1.836.363				
4	Xi măng rời OPC Hà Tiên type 2	tấn	1.863.636				
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú			TC ASTM C150 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)			
1	Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 1	tấn	1.909.091				
2	Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 2	tấn	1.954.545				
3	Xi măng rời OPC Hà Tiên type 1	tấn	1.881.818				
4	Xi măng rời OPC Hà Tiên type 2	tấn	1.909.090				
II QUE HÀNG CÁC LOẠI				Chế tạo theo TC nhà sản xuất tương đương TC quốc tế AWS - A5.1, A5.18, A5.5, A5.20, A5.9, A5.22, A5.4, A5.11, A5.28, A5.29, A5.34, A5.14 (giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty CP Thiết bị & Dịch vụ Kỹ Thuật LOTUS Việt Nam ĐT: 04 36733366 nhánh 108 - 0943 045669		
1	Que hàn điện Carbon cường độ cao Kobelco LB-52 loại 2,6mm xuất xứ Thái Lan	kg	42.000				
2	Que hàn điện Carbon cường độ cao Kobelco LB-52 loại 3,2mm, 4,0mm xuất xứ Thái Lan	kg	39.800				
3	Que hàn Tig Carbon cường độ cao Kobelco TG-S50 loại 2,4mm xuất xứ Thái Lan	kg	92.000				
4	Que hàn Tig Carbon cường độ cao Kobelco TG-S51T loại 2,4mm xuất xứ Thái Lan	kg	92.000				
5	Que hàn điện Inox (thép trắng) Kobelco NC-38L loại 3,2mm xuất xứ Thái Lan	kg	190.000				
6	Que hàn điện Inox (thép trắng) Kobelco NC-39L loại 3,2mm xuất xứ Thái Lan	kg	390.000				
7	Que hàn Tig Inox (thép trắng) Kobelco TG-S308L loại 2,4mm xuất xứ Thái Lan	kg	212.000				
8	Que hàn Tig Inox (thép trắng) Kobelco TG-S309L loại 2,4mm xuất xứ Thái Lan	kg	398.000				
9	Que hàn Tig Inox (thép trắng) Kobelco TG-S316L loại 2,4mm xuất xứ Thái Lan	kg	468.000				
10	Que hàn điện hợp kim đặc biệt Kobelco CM-B98 loại 2,6mm xuất xứ Nhật Bản	kg	164.000				
11	Que hàn điện hợp kim đặc biệt Kobelco CM-B98 loại 3,2mm, 4,0mm xuất xứ Nhật Bản	kg	158.000				
12	Que hàn điện hợp kim đặc biệt Kobelco CM-B108 loại 2,6mm xuất xứ Nhật Bản	kg	198.000				
13	Que hàn điện hợp kim đặc biệt Kobelco CM-B108 loại 3,2mm, 4,0mm xuất xứ Nhật Bản	kg	190.000				
14	Que hàn điện hợp kim đặc biệt Kobelco CM-95B91 loại 2,6mm xuất xứ Nhật Bản	kg	420.000				
15	Que hàn điện hợp kim đặc biệt Kobelco CM-95B91 loại 3,2mm, 4,0mm xuất xứ Nhật Bản	kg	412.000				
16	Que hàn điện hợp kim đặc biệt Kobelco CR-12S loại 2,6mm xuất xứ Nhật Bản	kg	466.000				
17	Que hàn điện hợp kim đặc biệt Kobelco CR-12S loại 3,2mm, 4,0mm xuất xứ Nhật Bản	kg	452.000				
18	Que hàn Tig hợp kim đặc biệt Kobelco TG-S80B2 loại 2,4mm xuất xứ Nhật Bản	kg	196.000				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
19	Que hàn Tig hợp kim đặc biệt Kobelco TG-S90B3 loại 2,4mm xuất xứ Nhật Bản	kg	246.000	Chế tạo theo TC nhà sản xuất tương đương TC quốc tế AWS - A5.1, A5.18, A5.5, A5.20, A5.9, A5.22, A5.4, A5.11, A5.28, A5.29, A5.34, A5.14 (giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty CP Thiết bị & Dịch vụ Kỹ Thuật LOTUS Việt Nam ĐT: 04 36733366 nhánh 108 - 0943 045669
20	Que hàn Tig hợp kim đặc biệt Kobelco TG-S90B9 loại 2,4mm xuất xứ Nhật Bản	kg	520.000		
21	Que hàn Tig hợp kim đặc biệt Kobelco TG-S12CRS loại 2,4mm xuất xứ Nhật Bản	kg	840.000		
22	Que hàn Tig hợp kim đặc biệt Kobelco TG-S347 loại 2,4mm xuất xứ Nhật Bản	kg	450.000		
23	Que hàn Tig hợp kim đặc biệt Kobelco TG-S70NCb loại 2,4mm xuất xứ Nhật Bản	kg	3.720.000		
24	Que hàn Tig hợp kim đặc biệt Kobelco TG-SN625 loại 2,4mm xuất xứ Nhật Bản	kg	3.700.000		
III	PHỤ GIA				
A	Cty TNHH GPS Việt Nam			Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH GPS Việt Nam, ĐC: huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội, ĐT: 046 2823599 - 0985 201599
	VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT GÓC XIMĂNG				
1	GPS Grout M600 (bao 25kg)	kg	12.900		
A	Cty Cổ phần hóa phẩm xây dựng VITEC			Giá giao hàng trên địa bàn xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Cty CP hóa phẩm XD VITEC; ĐC: Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, ĐT: 0243 2000457 - 0985 982271
	VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT GÓC XIMĂNG				
1	VITEC - GROUT (bao 25kg)	kg	9.500		
2	VITEC - GROUT HS(bao 25kg)	kg	11.000		
B	Cty Cổ phần BIFI			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 8826:2011, Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty Cổ phần BIFI, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, ĐT: 043 7755312 - 0948 991548
	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG				
1	Bifi - Grout (vữa chèn không co dãn cho Mac $\geq$ 60 Mpa, bao 25kg)	kg	9.500		
2	Bifi - Grout80 (vữa chèn không co dãn cho Mac $\geq$ 80 Mpa, bao 25kg)	kg	11.500		
3	Bifi - HV252 (phụ gia siêu dẻo cao cấp duy trì độ sụt dài lâu, 200 lít/phuy)	Lít	21.000		
4	Bifi - HV777 (phụ gia siêu dẻo cao cấp cho bê tông đúc sẵn, 200 lít/phuy)	kg	45.000		
C	Cty TNHH XD SX và TM Hưng Bình			ASTM C494-10 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH XD & TM Hưng Bình, P17, Q. Gò Vấp, TPHCM, ĐT: 0838 958367 - 0919 394884
1	MasterGleniumSKY 8761 (Gọi tắt là BASF 8761) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	23.300		
2	MasterGleniumSKY 8713 (Gọi tắt là BASF 8713) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	35.500		
D	Cty CP dịch vụ GTGT Miền Nam			ASTM C494-10; ASTM C114-10 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty CP DV GTGT Miền Nam, P6, Q. Gò Vấp, TPHCM, ĐT: 0838 950725 - 0938 806888 - 0908 024068
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	MasterGleniumSKY 8761 (Gọi tắt là BASF 8761) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	24.000		
2	MasterGleniumSKY 8713 (Gọi tắt là BASF 8713) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	36.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú			ASTM C494-10; ASTM C114 10 (Giá giao hàng trên địa bàn Huyện Long Phú)	Cty CP DV GTGT Miền Nam, P6, Q. Gò Vấp, TPHCM, ĐT: 0838 950725 - 0938 806888 - 0908 024068
1	MasterGleniumSKY 8761 (Gọi tắt là BASF 8761) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	20.000		
2	MasterGleniumSKY 8713 (Gọi tắt là BASF 8713) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	36.000		
IV	CÁP DỰ ỨNG LỰC			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)	Cty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát, ĐC: xã Mai Sơn, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, ĐT: 02293 839555
A	Cty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát				
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.000.000		
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.000.000		
B	Cty CP cơ khí đầu tư & kinh doanh thép Nhân Lực			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty CP đầu tư và kinh doanh thép Nhân Lực, ĐC: phường Mỹ Phước, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, ĐT: 0511 3940315
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.100.000		
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.100.000		
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú)	Cty TNHH ĐT TM Phong Hải, ĐC: phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, ĐT: 043 5539616
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000		
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000		
C	Cty TNHH ĐT TM Phong Hải			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH ĐT TM Phong Hải, ĐC: phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, ĐT: 043 5539616
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000		
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000		
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú)	Cty TNHH ĐT TM Phong Hải, ĐC: phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, ĐT: 043 5539616
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.300.000		
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.300.000		
V	TẤM SÀN THÉP			TC ASTM A653M (giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty Cổ phần Đầu tư xây lắp VLXD Đông Anh; ĐC: huyện Đông Anh, TP. Hà nội, ĐT: 043 8832378 - 0903 477555
A	Cty CP Đầu tư xây lắp VLXD Đông Anh				
1	Tấm sàn thép mạ cao cấp DA.DECK 75H600 (rộng 0,6m, dài 1m, dày 1,68mm G90(Z275) Gr40(230N/m2)	m ²	802.728		
2	Tấm sàn thép mạ cao cấp DA.DECK 75H600 (rộng 0,6m, dài 1m, dày 1,27mm(BMT) G90(Z275) Gr50(345N/m2)	m ²	663.830		
3	Tấm sàn thép mạ cao cấp ECO_DEK_H50W1000 (Rộng 1m, dài 1m, dày 1,5mm-G60(Z180) Gr40(230N/m2)	m ²	465.658		
4	Bộ đinh hàn chống cắt, vòng gôm D16*L75 SS400	Bộ	21.600		
5	Tấm chặn sóng dương DA.DECK 75H600 rộng 0.07m, dài 1m dày 0.45mm - G60	tám	38.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	Cty TNHH kết cấu thép Đầu tư & XL Thuận Phát				
1	Tấm sàn Deck Plate W1000 (Rộng 1m, dày 1,5mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	469.850	(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH kết cấu thép Đầu tư & XL Thuận Phát; ĐC: Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, ĐT: 043 5622417 - 0913 241480
2	Tấm sàn Decking Plate W600 (Rộng 0,6m, dày 1,27mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	671.200		
3	Tấm sàn Decking Plate W600 (Rộng 0,6m, dày 1,68mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	852.680		
4	Đinh hàn D16*135	Bộ	45.600		
C	Cty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long				
1	Tấm sàn thép Decking (Rộng 0,6m, dày 1,65mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	876.400	(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long; ĐC: huyện Đông Anh, TP. Hà Nội, ĐT: 043 8823365 - 0913 206152
2	Tấm sàn thép Decking (Rộng 0,6m, dày 1,27mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	668.512		
3	Tấm sàn thép Decking (Rộng 1m, dày 1,5mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	472.000		
4	Đinh hàn chống cắt	Bộ	44.200		
VI	VẢI ĐỊA, TẤM NGĂN NƯỚC, MÀNG CHỐNG THẨM. KHE CO GIÃN...				
	Cty CP TM & XD Nhật Quang				
1	Vải địa kỹ thuật PP25 Fabric No.2 ($K \geq 25\text{KN/m}$)	m ²	15.455	(Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	ty CP TM & XD Nhật Quang ĐC: phường Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội. ĐT: 0435 402012
2	Tấm ngăn nước PVC V200 (GPS)	m	176.400		
3	Tấm ngăn nước PVC V20(SIKA)	m	211.140		
4	Tấm ngăn nước PVC O20(SIKA)	m	311.400		
5	Chất trám kín Polysulhide - Sikaflex construction AP	m	212.400		
6	Vmat - latex HC	lit	68.400		
	Chi nhánh Cty CP thương mại & tư vấn XD Vĩnh Hưng				
1	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20	m ²	36.500	(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được)	Chi nhánh Cty CP TM & TVXD Vĩnh Hưng, ĐC: P7, Q3, TPHCM. ĐT: 083 5264188 - 0915 488139
2	Vải địa loại dệt 2 chiều RK>300KN	m ²	102.000		
3	Màng HDPE 1.5mm	m ²	145.000		
4	Màng HDPE 2mm	m ²	170.000		
5	Màng HDPE 2.5mm	m ²	195.000		
6	Màng chống thấm sét GCL	m ²	128.500		
7	Bấc thấm đứng	md	10.000		
8	Bấc thấm ngang rộng 300mm	md	35.000		
9	Khe co giãn dạng ray nhôm VHAL-B50	md	13.000.000		
10	Khe co giãn dạng lược chuyển vị 5cm	md	8.500.000		
11	Khe co giãn dạng lược chuyển vị 10cm	md	12.000.000		
VII	ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE				
1	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D25/32 (đường kính trong 25±2, ngoài 32±2, chiều dài cuộn 200-500m)	m	14.700	TCVN 8699:2011 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Vonta Việt Nam, ĐC: xã Thuận Thành, thị xã Phò Yên, tỉnh Thái Nguyên. ĐT: 046 6837304
2	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D30/40 (đường kính trong 30±2, ngoài 40±2, chiều dài cuộn 200-500m)	m	17.100		
3	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D40/50 (đường kính trong 40±2, ngoài 50±2, chiều dài cuộn 200-500m)	m	24.600		
4	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D50/65 (đường kính trong 50±2.5, ngoài 65±2.5, chiều dài cuộn 100-200m)	m	33.700		
5	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D65/85 (đường kính trong 65±2.5, ngoài 85±2.5, chiều dài cuộn 100-200m)	m	48.800		
6	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D72/93 (đường kính trong 70±2.5, ngoài 90±2.5, chiều dài cuộn 100m)	m	56.200		
7	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D80/105 (đường kính trong 80±3.5, ngoài 105±3.5, chiều dài cuộn 100m)	m	63.500		
8	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D90/110 (đường kính trong 90±3.5, ngoài 110±3.5, chiều dài cuộn 100m)	m	78.700		
9	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D100/130 (đường kính trong 90±4, ngoài 130±4, chiều dài cuộn 100m)	m	89.800		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
10	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D125/160 (đường kính trong 125±4, ngoài 160±4, chiều dài cuộn 50m)	m	139.600	TCVN 8699:2011 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Vonta Việt Nam, ĐC: xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. ĐT: 046 6837304
11	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D150/195 (đường kính trong 150±4, ngoài 195±4, chiều dài cuộn 50m)	m	190.600		
12	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D160/210 (đường kính trong 160±4, ngoài 210±4, chiều dài cuộn 50m)	m	224.500		
13	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D175/230 (đường kính trong 175±4, ngoài 230±4, chiều dài cuộn 30-50m)	m	284.200		
14	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D200/260 (đường kính trong 200±4, ngoài 260±4, chiều dài cuộn 30-50m)	m	339.800		
15	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D250/320 (đường kính trong 250±5, ngoài 320±5, chiều dài cuộn 30-50m)	m	682.600		
VIII	CỬA, VÁCH CÁC LOẠI				
1	Cửa sổ lùa, vách cố định - Khung, cánh: Hộp kim nhôm 6063-T5, không cầu cách nhiệt, đúc định hình dày 1,6mm. Hệ cửa XF93 - Hoàn thiện: Bề mặt được hoàn thiện bằng satin, tiếp theo sơn tĩnh điện dày 0.7mils (17.78 micron) theo tiêu chuẩn AA-M10C22A42 - Kính trắng VGF, ghép 8.38mm	m ²	2.799.000	Giá cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH MSEI Hoa Việt, ĐC: phường Giếng Đáy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. ĐT: 0203 3648389
2	Cửa sổ mở hất, vách cố định - Khung, cánh: Hộp kim nhôm 6063-T5, không cầu cách nhiệt, đúc định hình dày 1,4mm. Hệ cửa XF55 - Hoàn thiện: Bề mặt được hoàn thiện bằng satin, tiếp theo sơn tĩnh điện dày 0.7mils (17.78 micron) theo tiêu chuẩn AA-M10C22A42 - Kính trắng VGF, ghép 8.38mm	m ²	2.984.000		
3	Cửa đi mở 2 cánh - Khung, cánh: Hộp kim nhôm 6063-T5, không cầu cách nhiệt, đúc định hình dày 1,8mm. Hệ cửa XF55 - Hoàn thiện: Bề mặt được hoàn thiện bằng satin, tiếp theo sơn tĩnh điện dày 0.7mils (17.78 micron) theo tiêu chuẩn AA-M10C22A42 - Kính trắng VGF, ghép 8.38mm	m ²	3.309.000		
4	Cửa đi mở 1 cánh - Khung, cánh: Hộp kim nhôm 6063-T5, không cầu cách nhiệt, đúc định hình dày 1,8mm. Hệ cửa XF55 - Hoàn thiện: Bề mặt được hoàn thiện bằng satin, tiếp theo sơn tĩnh điện dày 0.7mils (17.78 micron) theo tiêu chuẩn AA-M10C22A42 - Kính trắng VGF, ghép 8.38mm	m ²	3.244.000		
5	Vách kính cường lực, cửa bản lề sàn - Khung, cánh: Hộp kim nhôm 6063-T5, không cầu cách nhiệt, đúc định hình dày 1,8mm. Hệ cửa XF93 - Hoàn thiện: Bề mặt được hoàn thiện bằng satin, tiếp theo sơn tĩnh điện dày 0.7mils (17.78 micron) theo tiêu chuẩn AA-M10C22A42 - Kính trắng VGF, ghép 8.38mm, cửa kính cường lực 10mm	m ²	3.244.000		
6	Vách kính cố định - Khung, cánh: Hộp kim nhôm 6063-T5, không cầu cách nhiệt, đúc định hình dày 1,4mm. Hệ cửa XF55 - Hoàn thiện: Bề mặt được hoàn thiện bằng satin, tiếp theo sơn tĩnh điện dày 0.7mils (17.78 micron) theo tiêu chuẩn AA-M10C22A42 - Kính trắng VGF, ghép 8.38mm	m ²	2.654.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Vách kính cố định, cửa bật - Khung, cánh: Hộp kim nhôm 6063-T5, không cầu cách nhiệt, đúc định hình dày 1,4mm. Hệ cửa XF55 - Hoàn thiện: Bề mặt được hoàn thiện bằng satin, tiếp theo sơn tĩnh điện dày 0.7mils (17.78 micron) theo tiêu chuẩn AA-M10C22A42 - Kính trắng VGF, ghép 8.38mm	m ²	2.895.000	Giá cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH MSEI Hoa Việt, ĐC: phường Giếng Đáy, TP. Hà Long, tỉnh Quảng Ninh. ĐT: 0203 3648389
8	Cửa cuốn khe thoáng - Mành khe thoáng: bản lá 100, dày 1,6mm chịu được áp lực gió 125kg/m2. Lực kéo tay không quá 15.75kg - Động cơ: Tải trọng 600kg - Mạ kẽm điện phân 0.4kg/m2 - Sơn tĩnh điện màu	m ²	5.116.000		
9	Cửa thép chống cháy 1 cánh (giới hạn ngăn cháy 120 phút) - Vật liệu ASTM A36, độ dày cánh 50mm - Tiêu chuẩn chống cháy: NFPA No. 80-1974; 80A-1970; 101-1973 - Sơn tĩnh điện màu dày tối thiểu 60 micromet - Cửa bên ngoài kín và chống thấm nước	m ²	6.112.000		
10	Cửa thép chống cháy 1 cánh (giới hạn ngăn cháy 120 phút) - Vật liệu ASTM A36, độ dày cánh 50mm - Tiêu chuẩn chống cháy: NFPA No. 80-1974; 80A-1970; 101-1973 - Sơn tĩnh điện màu dày tối thiểu 60 micromet - Cửa bên ngoài kín và chống thấm nước	m ²	5.628.300		
IX VẬT TƯ PHÒNG CHỐNG MỐI				Sản phẩm được pha từ nguyên chai theo định mức của công ty	Cty TNHH Diệt mối và khử trùng Hà Nội, ĐC: Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 024 22110555
1	Thuốc phòng mối: dung dịch Mythic 240SC	lít	75.000		
2	Thuốc phòng mối: dung dịch Lenfos 50EC	lít	67.000		
3	Thuốc phòng mối: dung dịch Agenda 25EC	lít	71.000		
4	Thuốc phòng mối: dung dịch Termifor 500EC	lít	70.000		
X GIÁ THUÊ CỬ LARSEN				Giá cho thuê cử larsen trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng	Cty TNHH XD Sơn Hải ĐC: phường 13, Q. Tân Bình, TPHCM. ĐT: 083 8425882 - 0915 353559
A Cty TNHH xây dựng Sơn Hải					
1	Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), loại ≤12m	tấn/ tháng	1.020.000		
2	Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), loại ≥12m	tấn/ tháng	1.050.000		
3	Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), loại ≥18m	tấn/ tháng	1.080.000		
B Cty CP xuất nhập khẩu thép hình Miền Bắc				Giá cho thuê cử larsen trên địa bàn xã Long Đức, huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng	Cty CP XNK thép hình miền Bắc, ĐC: xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. ĐT: 031 8820567
1	Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài ≤12m	tấn/ tháng	1.020.000		
2	Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài >12m	tấn/ tháng	1.050.000		
3	Cử Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài >18m	tấn/ tháng	1.080.000		
XI GIÁ THUÊ HỆ GIÀN GIÁO CHỊU LỰC NIKEN				Giá cho thuê trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty TNHH NIKKEN INTERNATIONAL ASIAN, ĐC: phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. ĐT: 043 7688942 - 083 9390882
1	Cột NK18	cái/ ngày	1.474		
2	Cột NKS18	cái/ ngày	1.755		
3	Cột NKS15	cái/ ngày	1.474		
4	Cột NKS12	cái/ ngày	1.193		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Cột NKS09	cái/ ngày	913	Giá cho thuê trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty TNHH NIKKEN INTERNATION AL ASIAN, ĐC: phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội . ĐT: 043 7688942 - 083 9390882
6	Cột NKS06	cái/ ngày	772		
7	Chốt liên kết NKJ	cái/ ngày	211		
8	Khóa chốt NKJP	cái/ ngày	70		
9	Thanh nổi trên BC150	cái/ ngày	281		
10	Thanh nổi dưới BCK	cái/ ngày	562		
11	Thanh ngang HL18	cái/ ngày	1.334		
12	Thanh ngang HL18C	cái/ ngày	1.334		
13	Thanh ngang HL15C	cái/ ngày	1.264		
14	Thanh ngang HL12C	cái/ ngày	1.123		
15	Thanh ngang HL09C	cái/ ngày	983		
16	Thanh ngang HL06C	cái/ ngày	842		
17	Thanh ngang HL04C	cái/ ngày	772		
18	Thanh chéo NKB0912K	cái/ ngày	1.053		
19	Thanh chéo NKB0909K	cái/ ngày	983		
20	Thanh chéo NKB0906K	cái/ ngày	913		
21	Thanh chéo NKB0612	cái/ ngày	983		
22	Thanh chéo NKB0612K	cái/ ngày	983		
23	Thanh chéo NKB0609K	cái/ ngày	913		
24	Thanh chéo NKB0606	cái/ ngày	772		
25	Thanh chéo NKB0606K	cái/ ngày	772		
26	Thanh chéo NKB1839K	cái/ ngày	2.317		
27	Thanh chéo NKB1427K	cái/ ngày	2.176		
28	Lan can tay vịn NKT18	cái/ ngày	983		
29	Giá treo co giãn NKSB61	cái/ ngày	1.755		
30	Cầu thang AL4518KN	cái/ ngày	9.196		
31	Ván sàn chuyên dụng SKN6UK	cái/ ngày	2.036		
32	Ván sàn chuyên dụng SKN4UK	cái/ ngày	2.036		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
33	Tay vịn cầu thang ALKTN	cái/ ngày	3.510	Giá cho thuê trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty TNHH NIKKEN INTERNATIONAL ASIAN, ĐC: phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội . ĐT: 043 7688942 - 083 9390882
34	Lan can trên cầu thang SG918K	cái/ ngày	2.984		
35	Chân kích trên TSH2N	cái/ ngày	1.404		
36	Chân kích dưới A752	cái/ ngày	842		
37	Chân kích dưới A752S	cái/ ngày	878		
38	Ván sàn NB200K	cái/ ngày	1.053		
39	Ván sàn NB400K	cái/ ngày	1.755		
40	Gim tường KS400K	cái/ ngày	594		

GHI CHÚ:

- Nguyên tắc áp dụng:

- + Giá vật liệu nêu trên là một trong những giá để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
 - + Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình.
- Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.
- + Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác
 - + Hiện nay do số lượng nhà cung cấp sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, do vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm gạch không nung thì ngoài thông báo giá sản phẩm gạch không nung có trong bản công bố giá này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm gạch không nung của các nhà cung cấp khác

- Nguyên tắc công bố giá của Sở Xây dựng:

- + Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng của trung tâm thành phố Sóc Trăng, các nhà cung cấp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình.

GIÁM ĐỐC



Đường Quốc Việt